NGHỆ THUẬT VIẾT CHỮ TRUNG QUỐC

ĐÔNG A SÁNG
(Biên soạn)

BẰNG bút sắt



ĐÔNG A SÁNG

NGHỆ THUẬT
VIẾT CHỮ TRUNG QUỐC
BẰNG BÚT SẮT

Đối tượng dùng sách:

- Học viên các Trung tâm Ngoại ngữ
- Sinh viên khoa Văn – khoa Ngoại ngữ
- Học sinh người Việt gốc Hoa
- Giáo viên giảng dạy tiếng Hoa
- Các bạn học tiếng Nhật
- Các bạn biết chữ Hán

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Lời nói đầu

Ai học chữ Hán đều viết được chữ Hán, đó là điều hiển nhiên, nhưng từ viết được đến viết đúng và đẹp là một quá trình, là một khoảng cách. Muốn rút ngắn khoảng cách này phải học tập phương pháp, kinh nghiệm của các nhà thư pháp.

Dưới cặp mắt tinh tế của nhà thư pháp, gọi bút của người viết không đúng cách là *bệnh bút*. Đúng hơn là chữ bị bệnh, què quặt, mất cân đối, thiếu sinh khí. Quyển sách này góp phần nhỏ giúp các bạn học chữ Hán, viết chữ Hán với cây bút mạnh khỏe, cường kiện, viết đúng đến viết đẹp về thể *chân thư* và *hành thư*, công cụ là bút sắt. *Chân thư* là thể chữ ngay ngắn, chân phương, *hành thư* là thể chữ viết nhanh, phóng túng. Bút sắt là công cụ để viết hiện đại, thông dụng, bạn có thể viết chữ Hán bất cứ ở đâu, lúc nào, không phải bày *mực tàu, giấy bản* như viết bằng bút lông. Tuy bút sắt có nhiều hạn chế, không viết được các nét đậm nhạt, chấm phá, điểm xuyết như bút lông nhưng bút sắt vẫn có những sở trường nhất định, người kiên tâm tập luyện vẫn tạo nên những tác phẩm nghệ thuật.

Sách giúp các bạn có cái nhìn khái quát về văn tự Trung Quốc, điều kiện cần cho người nhập môn chữ Hán và thư pháp. Sách cung cấp khá đầy đủ các phương pháp viết chân thư và hành thư. Từ phương pháp viết điểm, viết nét, viết các bộ đến sự biến hóa của các nét và các quy tắc viết đẹp. Sách cũng giới thiệu với các bạn các câu chuyện thú vị về văn tự và thư pháp, đồng thời các bạn có thể tiếp xúc với các tác phẩm thư pháp, các thể chữ đẹp và lạ, tạo thêm niềm hưng phấn, tự tin trong quá trình rèn luyện.

Như các bạn đã biết : Thư pháp là nghệ thuật độc đáo, đậm đà tính truyền thống của Trung Quốc, mục đích làm tôn vẻ đẹp thị giác của chữ viết. Người viết thâm nhập vào hiện thực phong phú của các nét chữ và làm sống lại cả sự vận động có hình dáng và sức mạnh tưởng tượng. Khi thực hiện nghệ thuật thư pháp, người ta tìm thấy chất người sâu lắng, đạt đến sự thống nhất chính mình trong khi diễn tả các sự vật.

Bàn về cái đẹp trong nghệ thuật thư pháp, người ta đề cập đến khái niệm: *hình, thần, ý* và *tâm*. *Hình* hay hình thể là hình dáng của chữ; *thần* hay thần thái là tinh thần, tự phát linh ra từ chữ. Tác phẩm thư pháp đạt trình độ cao, ảo diệu là đạt cả hình và thần. Như một họa sĩ vẽ người không chỉ giống người được vẽ, là hình, mà còn thể hiện được tinh thần, khí phách của người được vẽ, đó là thần. *Thần* là tiêu chuẩn thẩm mĩ của thư pháp cũng như họa. Các nhà thư pháp cũng nhắc đến *ý* và *tâm*, hay bút *ý*, bút *ý* đi trước, văn hay chữ theo sau, tâm và tay hòa quyện với nhau, không có kẽ hở mới tạo nên được tác phẩm nghệ thuật thư pháp.

Nói chung, học thư pháp phải luyện viết, luyện tay kiên trì tức là *năng*. Thời gian học thư pháp cũng là dịp lắng trong tinh thần: luyện *ý*, luyện tâm là lấy lại sự cân bằng, sau những giờ vất vả. Trên tinh thần không gấp mà nhanh, không đi mà đến, từ viết đúng đến viết đẹp có thần, biến hóa đến mức *diệu*. *Năng*, *thần*, *diệu* vừa là tiêu chuẩn phân loại tác phẩm nghệ thuật thư pháp vừa là kết quả của từng giai đoạn luyện tập. Đó là niềm vui mà người sưu tầm, biên soạn sách tặng các bạn. Trong quá trình sưu tầm biên soạn chắc không tránh được thiếu sót mong quý bạn thông cảm.

Chúc các bạn tìm được sự hứng thú và bổ ích trong khi luyện tập.

Chương một

KHÁI QUÁT VỀ VĂN TỰ TRUNG QUỐC

I. Định nghĩa văn tự và các thể chữ Hán.

II. Sáu phép lập thành chữ Hán.

III. 214 bộ chữ Hán và hình thức khác nhau của một số bộ.

IV. Mối liên hệ giữa chữ Hán và Bát Quái.

V. Sự kết hợp muôn màu muôn vẻ trong chữ ghi ý.

VI. Chữ viết và huyền thoại.

VII. Kinh Dịch và Lục thư.

I. VĂN TỰ VÀ CÁC THỂ CHỮ HÁN

1. Định nghĩa văn tự

Hứa Thận trong *Thuyết văn giải tự* giải thích: "Ban đầu Thương Hiệt [1] đặt ra chữ viết, dựa vào các loài vẽ thành hình nên gọi là *văn*, về sau hình và thanh bổ túc cho nhau, gọi là *tự*".

Từ Hải định nghĩa: "*Văn* là chữ, *tự* là chữ viết".

Vậy văn tự là chữ viết, thay thế ngữ ngôn để ghi chép các loại sự vật, nghĩa lí.

Các thể chữ Hán:

1. *Giáp cốt văn*: là thứ chữ bói toán khắc trên những mảnh xương *trinh bốc* (mai rùa và xương thú). Những mảnh xương trinh bốc là di tích xưa nhất về văn tự Trung Quốc, đời Thương (1766 – 1123, TCN). Người ta tìm được ở làng Tiểu Đồn, huyện An Dương, tỉnh Hà Nam.

2. *Chung đỉnh văn*: còn gọi là *Kim văn*, là loại chữ trên những chuông (chung), vạc (đỉnh) bằng đồng.

3. *Khoa đẩu văn*: Còn gọi là *Khoa đẩu thư*, là loại chữ do Thương Hiệt dựa theo dấu chân chim muông mà đặt ra. Sở dĩ gọi là khoa đẩu vì loại chữ này đầu tròn, to, hình như con nòng nọc.

4. *Đại triện*: Còn gọi là *Trựu văn* hay *Trựu thư*, người ta cho rằng loại chữ này do Thái sử Trựu đời Chu Tuyên Vương (827 – 782, TCN) đặt ra.

5. *Tiểu triện*: Có thuyết cho rằng Tần Thủy Hoàng (246 – 210, TCN) sai Thừa tướng Lí Tư sửa đổi loại chữ Đại triện của nhà Chu thành Tiểu triện.

6. *Lệ thư*: là loại chữ có từ đời Chu. Cũng có thuyết cho rằng: Trình Mạc đời Tần Thủy Hoàng đặt ra.

---

(1) Thương Hiệt, sử quan đời Hoàng Đế (2697 – 2598, TCN).

7. *Khải thư*: Còn gọi là *Chính thư* hay *Chân thư*, xuất hiện từ đời Hán (206, TCN), là loại chữ viết ngay ngắn rõ ràng, đang dùng hiện tại.
8. *Bát phân thư*: là lối chữ hợp 8 phần lệ với 2 phần chân.
9. *Thảo thư*: là lối chữ viết nhanh.
10. *Hành thư*: là lối chữ viết nửa chân, nửa thảo.
11. *Giản thể tự*: là chữ được đơn giản hóa với một số nét được rút gọn. Chữ viết đầy đủ gọi là phồn thể, chữ đơn giản hóa gọi là giản thể.

2. Sáu thể chữ Hán

1. Đại triện	疲	高	席	容	家	效
2. Tiểu triện	疲	高	席	容	家	效
3. Lệ thư	疲	高	席	容	家	效
4. Hành thư	疲	高	席	容	家	效
5. Chân thư	疲	高	席	容	家	效
6. Thảo thư	疲	高	席	容	家	效

1. Đại triện	酒	海	流	訓	敢	被
2. Tiểu triện	酒	海	流	訓	敢	被
3. Lệ thư	酒	海	流	訓	敢	被
4. Hành thư	酒	海	流	訓	敢	被
5. Chân thư	酒	海	流	訓	敢	被
6. Thảo thư	酒	海	流	訓	敢	被

3. Phồn thể và giản thể

Phồn thể	*Giản thể*	*Phồn thể*	*Giản thể*
瑪	玛	衛	卫
學	学	師	师
謝	谢	見	见
興	兴	識	识
麼	么	個	个
舊	旧	風	风
運	运	習	习
廣	广	計	计
後	后	辦	办
業	业	煉	炼
節	节	廣	广
劉	刘	關	关

II. SÁU PHÉP LẬP THÀNH CHỮ HÁN

(lục thư)

Có sáu phép lập thành chữ Hán, gọi là *lục thư*.
Gồm có : Tượng hình, chỉ sự, hội ý, chuyển chú giả tá và hài thanh.

1. Tượng hình

Hứa Thận, *Thuyết văn giải tự*, giải thích "Họa nên các vật, vẽ theo hình thể, như chữ *nhật* 日, *nguyệt* 月". Tức là phép tượng hình, vẽ hình tượng các vật để tạo thành chữ.

Chữ	Thuyết minh – Giải thích
日	*Nhật*: Mặt trời. Chữ cổ vẽ hình mặt trời tròn, trong có lằn sáng, chữ nhất 一, một nét thuộc dương. Mặt trời còn gọi là thái dương.
月	*Nguyệt*: Mặt trăng. Chữ cổ vẽ mặt trăng khuyết, trong có chữ nhị 二, hai nét thuộc âm. Mặt trăng còn gọi là thái âm.
人	*Nhân*: Người. Vẽ hình người đứng dang hai chân. Người, xác định bởi hai chân. Con vật đứng thẳng.
大	*Đại*: To lớn. Hình người có đầu, mình, hai tay và hai chân. Lúc đầu chỉ người, sau chuyển sang nghĩa là *lớn*.
目	*Mục*: Mắt. Vẽ con mắt có tròng trắng và tròng đen.
眉	*Mi*: Lông mày. Vẽ hình lông mày ở phía trên con mắt.
耳	*Nhĩ*: Tai. Vẽ cái vành tai ở bên má.
手	*Thủ*: Tay. Vẽ hình bàn tay có năm ngón.

木	*Mộc*: Cây. Vẽ hình cây có gốc, rễ, thân và cành.
果	*Quả*: Trái cây. Vẽ hình trái cây trên cây.
火	*Hỏa*: Lửa. Vẽ ngọn lửa bập bùng đang cháy.
水	*Thủy*: Nước. Vẽ dòng nước chảy.

2. Chỉ sự

Hứa Thận giải thích: "Trông mà biết được, xét mà rõ ý, như chữ thượng 上, hạ 下". *Tạ Quang Phát*, trong *Giải tự Hán-Việt tự điển* định nghĩa: "Phép chỉ vào sự vật mà viết ra chữ".

Chữ	Thuyết minh – Giải thích
上	*Thượng*: Ở trên. Nét ngang dài làm mức, nét ngang ngắn chỉ vị trí ở phía trên, nét sổ chỉ sự vận chuyển từ dưới lên.
下	*Hạ*: Ở dưới. Nét ngang dài làm mức, nét ngang ngắn chỉ vị trí ở dưới, nét sổ chỉ sự vận chuyển từ trên xuống dưới.
本	*Bản*: Gốc cây. Nét ngang ở dưới chữ mộc 木 chỉ đó là phần gốc cây.
末	*Mạt*: Ngọn cây. Nét ngang ở trên chữ mộc 木 chỉ đó là phần ngọn cây.
泪	*Lệ*: Nước mắt. Gồm thủy 水 nước với mục 目 mắt. Nước đọng ở mắt, nước mắt.
看	*Khán*: Xem. Gồm thủ 手, bàn tay; mục 目 là mắt. Đưa tay lên mắt để xem cho rõ.
焚	*Phần*: Đốt. Gồm hai chữ mộc 木, những khúc củi và chữ hỏa 火 là lửa. Châm lửa vào củi để đốt, hoặc bỏ củi vào lửa.

掃	*Tảo*: Quét. Gồm thủ 手 tay, trửu 帚, cây chổi. Tay cầm chổi để quét.
炙	*Chá*: Chả, thịt nướng. Gồm nhục 月 (肉) thịt, hỏa 火 lửa. Nướng thịt trên lửa.

3. Hội ý

Hứa Thận định nghĩa: "Hợp ý từng phần mà thấy được nghĩa như chữ *vũ* 武 , *tín* 信": *Vương Vân Ngũ* giải thích: "Dùng hai chữ hợp lại mà thành một ý nghĩa mới, như hai chữ *chỉ* 止 và *qua* 戈 làm thành chữ *vũ*, hai chữ *nhân* 人 và *ngôn* 言 làm thành chữ *tín* 信 ". Hội ý còn gọi là tượng ý.

Chữ	*Thuyết minh – Giải thích*
武	*Vũ*: Thuộc về quân sự. Dũng mãnh. Gồm chữ *chỉ* 止 dừng lại và *qua* 戈, một thứ binh khí. Dùng vũ để ngăn cấm điều bạo ngược, chỉnh đốn lại sự rối loạn, thôi việc can qua.
信	*Tín*: Tín thực, không nghi. Tin tức. Gồm *nhân* 人 là người và *ngôn* 言 lời nói. Lời người ta nói đáng tin.
易	*Dịch*: Biến đổi. Gồm *nhật* 日, mặt trời, ngày và *vật* 勿 (物). Mọi vật dưới ánh mặt trời, với thời gian đều biến đổi.
沙	*Sa*: Cát. Gồm *thủy* 氵 (水) là nước và *thiểu* 少 là ít. Chỗ nào ít nước, nước cạn thì cát lộ ra.
林	*Lâm*: Rừng. Gồm hai chữ *mộc* 木, ngụ ý nhiều cây hợp lại thành rừng.
秋	*Thu*: Mùa thu. Gồm *hòa* 禾 là lúa và *hỏa* 火 là lửa. Mùa lúa chín nhờ sức nóng của mặt trời.
益	*Ích*: Tràn ra, lợi ích. Thêm lên. Gồm *thủy* 水 nước, *mãnh* 皿 , bát đĩa. Nước đầy bát tràn ra.

便	*Tiện*: Tiện lợi. Gồm *nhân* (人), người, *canh* 更, sửa đổi. Người biết sửa đổi, luôn luôn gặp tiện lợi.
占	*Chiêm*: Xem, bói. Gồm *bốc* 卜, bói và *khẩu* 口, miệng. Cái miệng để đoán quẻ tốt xấu.

4. Chuyển chú

Hứa Thận định nghĩa: "Lập nên một đầu loại, đồng ý cùng nhận, như chữ *khảo* 考 *lão* 老". *Tạ Quang Phát* giải thích: "Chuyển chú là phép mượn một chữ đã có sẵn, dùng làm một chữ khác, với âm và nghĩa chuyển biến nhưng cùng một ý, như chất nước đổ sang, tuy hình thể vật đựng khác nhau nhưng cùng một chất nước."

Hai chữ *khảo* và *lão* đều có nghĩa là già nên người ta mượn chữ *lão* để chú thích chữ *khảo*, chuyển chữ *khảo* để chú thích chữ *lão*.

Chữ	*Thuyết minh – Giải thích*
長	*Trưởng*: Lớn. Do chữ *trường* là dài chuyển chú đọc là trưởng. Hai âm *trường* và *trưởng* và hai nghĩa dài và lớn tuy đã chuyển nhưng vẫn cùng một ý.
少	*Thiếu*: Nhỏ, trẻ. Do chữ *thiểu* là ít, chuyển chú đọc là thiếu. Hai âm *thiểu* và *thiếu*, hai nghĩa ít, nhỏ tuy chuyển nhưng vẫn một ý.
中	*Trung*: Ở giữa, trong. Do chữ *trúng* là đúng, bắn trúng, chuyển chú đọc là *trung*. Hai âm *trúng* và *trung* và hai nghĩa là bắn trúng, ở giữa đã chuyển nhưng cùng một ý (khi bắn trúng mũi tên gắn vào giữa cái bia).
衣	*Ý*: Mặc áo. Do chữ *y* là cái áo chuyển chú đọc là *ý*.

5. Giả tá

Hứa Thận định nghĩa: "Vốn không có chữ, nhờ thanh gởi sự". *Tạ Quang Phát* giải thích: "Phép mượn một chữ sẵn có,

dùng làm một chữ khác với âm và nghĩa xa lạ, không có quan hệ duyên do suy diễn".

Chữ		Thuyết minh – Giải thích
令		*Lệnh*: của chữ *hiệu lệnh* 號令 được mượn làm chữ huyện lệnh, quan huyện.
烏		*Ô*: Con quạ được mượn làm chữ *ô* của tiếng *ô* hô.烏乎
船	若	*Bát nhã*: Trí huệ, thông minh. Do chữ *ban*, xoay thuyền, về và chữ *nhược*, thuận theo. Giả tá đọc là bát nhã.
說		*Duyệt*: Vui. Do chữ *thuyết* là nói. Giả tá đọc là duyệt.

6. HÀI THANH (hình thanh)

Hứa Thận định nghĩa: "Chữ hình thanh là chữ lấy sự làm tên, mượn thanh hợp thành".

Chữ hài thanh một phần chỉ nghĩa và một phần chỉ thanh.

Vị trí hai phần này tùy thuộc vào chữ.

a. Nghĩa bên trái thanh bên phải

Chữ	Thuyết minh – Giải thích
銅	*Đồng*: Đồng, một chất kim: *Kim* 金 : chỉ nghĩa. *Đồng* 同 : chỉ thanh.
沐	*Mộc* : Gội đầu *Thủy* (水) nước : chỉ nghĩa. *Mộc* : chỉ thanh.
棋	*Kì* : Cờ để đánh chơi *Mộc* 木, cây : chỉ nghĩa. *Kì* 其 : chỉ thanh.

b. Nghĩa bên phải thanh bên trái

Chữ	*Thuyết minh – Giải thích*
鴉	*Nha*: Chim quạ *Điểu* 鳥 , loài chim : chỉ nghĩa. *Nha* 牙 : : chỉ thanh.
和	*Hòa*: Hòa cùng ăn nhịp với nhau Hòa thuận. *Khẩu* 口 , miệng : chỉ nghĩa. *Hòa* 禾 : chỉ thanh.
郡	*Quận*: Quận, một khu vực chia theo hành chính. *Ấp* 阝 vùng đất nhỏ : chỉ nghĩa. *Quân* 君 : chỉ thanh.

c. Nghĩa ở trên thanh ở dưới

Chữ	*Thuyết minh – Giải thích*
婆	*Bà*: Bà, bà già *Nữ* 女 con gái : chỉ nghĩa. *Ba* 波 : chỉ thanh.
勇	*Dũng*: Mạnh *Lực*: 力 , sức mạnh: chỉ nghĩa. *Dũng* 甬 : chỉ thanh.
帛	*Bạch*: Lụa *Cân* 巾 , khăn : chỉ nghĩa. *Bạch* 白 : chỉ thanh.

d. Nghĩa ở ngoài, thanh ở trong

Chữ	*Thuyết minh – Giải thích*
固	*Cố*: Vững bền *Vi* 口 ' vây quanh: chỉ nghĩa. *Cổ* 古 : chỉ thanh.
圃	*Phố*: Vườn trồng rau *Vi* 口 vây quanh: chỉ nghĩa. *Phủ* 甫 : chỉ thanh.
閣	*Các*: Lầu, gác *Môn* 門 , cửa, nhà : chỉ nghĩa. *Các* 各 : chỉ thanh.

đ. Nghĩa ở trong, thanh ở ngoài

Chữ	*Thuyết minh – Giải thích*
輿	*Dư*: Xe, đất, số đông người. *Xa* 車 , xe : chỉ nghĩa. *Dữ* 舁 : chỉ thanh.
齎	*Tê* : Đem cho. Hành trang. *Bối* 貝 , vật quý báu, của cải: chỉ nghĩa. *Tề* 齊 : chỉ thanh.

e. Nghĩa ở giữa, thanh ở hai bên

Chữ	*Thuyết minh – Giải thích*
辯	*Biện*: Tranh luận *Ngôn* 言 , lời nói : chỉ nghĩa. Hai chữ *tân* 辛 hai bên là biện: chỉ thanh
辮	*Biện*: Bện đan *Mịch* 糸 , sợi tơ : chỉ nghĩa. Hai chữ *tân* 辛 hai bên là biện : chỉ thanh.

f. Nghĩa ở hai bên thanh ở giữa

Chữ	*Thuyết minh – Giải thích*
術	*Thuật*: Đường đi trong ấp. Nghề. *Hành* 行 , phương pháp, là đi : chỉ nghĩa *Thuật* hay *truật* 朮 : chỉ thanh.

g. Nghĩa ở trên và ở dưới, thanh ở hai bên

Chữ	*Thuyết minh – Giải thích*
裏	*Lí*: Lần cốt áo trong, ở trong. *y* 衣 là áo : chỉ nghĩa. *lí* 里 : chỉ thanh.

III. 214 BỘ CHỮ HÁN và HÌNH THỨC KHÁC NHAU CỦA MỘT SỐ BỘ

Chữ Hán được xếp thành 214 bộ. Nhờ biết những bộ này ta có thể tra tự điển hay từ điển chữ Hán và hiểu nghĩa của chữ. Có bộ chỉ có một nét, có bộ có đến 17 nét. Các bộ được sắp xếp theo thứ tự từ ít nét đến nhiều nét.

1	*Nhất*	一	一	Số một, tượng trưng cho đơn vị, khởi đầu của các số. Thuộc về dương. Bao quát hết thảy.
2	*Cổn*	丨	丨	Nét sổ. Đường thẳng đứng, trên thông xuống dưới.
3	*Chủ*	丶	丶	Nét chấm. Một điểm.
4	*Phiệt*	丿	丿	Nét phẩy, nét nghiêng từ phải qua trái, chỉ động tác.
5	*Ất*	乙	乚	Can thứ hai trong 10 can (giáp, ất,bính ...).
6	*Quyết*	亅	亅	Nét sổ có móc. Cái móc.
7	*Nhị*	二	二	Số hai. Số của đất, vì đất hợp với trời làm hai. Thuộc về âm.
8	*Đầu*	亠		Không có nghĩa. Phần trên của một số chữ.
9	*Nhân*	人	亻	Người, xác định bởi hai chân, là sinh vật đứng thẳng.

10	*Nhân*	儿		Người (Hình người đi).
11	*Nhập*	入		Vào (Tượng hình rễ cây đâm sâu vào đất.
12	*Bát*	八		Nguyên nghĩa là phân chia (Hình một vật chia làm hai). Số tám.
13	*Quynh*	冂		Đất ở xa ngoài cõi nước. Miền ở ngoài rừng.
14	*Mịch*	冖		Lấy khăn trùm lên đồ vật. Che, đậy (Hình cái khăn hai đầu rủ xuống để đậy).
15	*Băng*	冫		Nước gặp lạnh đông lại. Nước đá.
16	*Kỉ*	几		Cái ghế (Hình cái ghế).
17	*Khảm*	凵		Há miệng. Vật để đựng đồ (Hình cái miệng há rộng).
18	*Đao*	刀		Con dao.
19	*Lực*	力		Sức (Vẽ hình bàn tay ra sức đánh xuống).
20	*Bao*	勹		Bọc. Gói (Hình người khom lưng để ôm một vật).
21	*Tỉ*	匕		Cái thìa, muỗng (Hình cái thìa).
22	*Phương*	匚		Đồ đựng (Cái hộp, thùng). Hình khoanh gỗ khoét ở giữa.
23	*Hễ*	匸		Che đậy (Nét ngang là cái nắp đậy lên trên; phần dưới chỉ sự cất giấu).

24	*Thập*	十	十	Số mười. Đầy đủ (Nét ngang chỉ đông, tây; nét dọc chỉ nam bắc, tức là bốn phương và trung ương đều đủ cả).
25	*Bốc*	卜	卜	Bói để biết việc tốt xấu (Hình lằn nứt ngang dọc trên mai rùa khi đốt nóng để xem đấy mà đoán).
26	*Tiết*	卩	卩	Đốt tre.
27	*Hán*	厂	厂	Chỗ sườn núi người có thể ở.
28	*Tư*	厶	厶	Riêng
29	*Hựu*	又	又	Cái tay (Vẽ hình cái tay mặt). Lại một lần nữa.
30	*Khẩu*	口	口	Miệng (hình cái miệng).
31	*Vi*	囗	囗	Vây quanh (Hình vòng vây hay bờ rào bao bọc chung quanh).
32	*Thổ*	土	土	Đất (Thuộc âm là đất, cũng là hình đất có nhiều lớp, cây cỏ từ trong đó mọc lên).
33	*Sĩ*	士	士	Học trò, những người nghiên cứu học vấn (Gồm thập là mười và nhất là một. Người gánh vác nhiều việc nên được kể như một mà quý bằng mười. Người học thức từ một việc biết suy ra mười, lại biết hợp mười làm một mối).

34	*Trĩ*	夂		Theo sau mà đến (Hình hai chân bước đi và nét chỉ sự đẩy tới cho kịp người trước).
35	*Tuy*	夊		Dáng đi chậm (Hình một người bước gặp trở ngại).
36	*Tịch*	夕		Buổi tối (Phân nửa chữ *nguyệt* chỉ mặt trăng vừa mọc, phần dưới chưa thấy rõ).
37	*Đại*	大		Lớn (Hình người đứng dang hai tay, hai chân).
38	*Nữ*	女		Con gái. (Vẽ người con gái đứng chắp tay trước bụng và thu gọn vạt áo).
39	*Tử*	子		Con (Hình đứa trẻ mới sinh ra có quấn tã, không thấy chân).
40	*Miên*	宀		Mái nhà (Hình mái nhà).
41	*Thốn*	寸		Tấc, một phần 10 của thước (Nét ngắn chỉ chỗ cườm tay, có mạch máu đập, cách bàn tay một tấc).
42	*Tiểu*	小		Nhỏ (Một vật còn nguyên thì to, chia ra thì nhỏ).
43	*Uông*	尢		Què. (Hình người đứng, chân phải không thẳng).
44	*Thi*	尸		Thây người chết. (Hình thây người nằm thẳng).
45	*Triệt*	屮		Cây cỏ mới mọc (Hình cây mới đâm chồi, hai lá và rễ).
46	*Sơn*	山		Núi (Hình đỉnh núi).

47	*Xuyên*	川	川	Sông (Dòng sông lớn do nhiều nhánh hợp lại).
48	*Công*	工	工	Việc, người thợ (Hình dụng cụ đo góc vuông của người thợ).
49	*Kỉ*	己	己	Can thứ 6 trong 10 can. Tự mình. (Hình người phình bụng ra).
50	*Cân*	巾	巾	Khăn (Hình cái khăn buộc ở thắt lưng hai đầu buông xuống).
51	*Can*	干	干	Phạm đến. (Hình ngụ ý ở trên bị phạm đến).
52	*Yêu*	幺	幺	Nhỏ (Hình đứa bé mới sinh).
•53	*Nghiễm*	广	广	Nhân chỗ sườn núi làm nhà ở. Nóc nhà (Hình cái nhà một bên trống, cái chấm ở trên là nóc nhà).
54	*Dẫn*	廴	廴	Đi xa (Chữ *xích* là bước, thêm một nét dài ở dưới để chỉ ý đi xa).
55	*Củng*	廾	廾	Chắp hai tay (Biến thể của hai chữ *hựu* là tay, viết chung lại).
56	*Dực*	弋	弋	Cái cọc. Cột dây vào mũi tên mà bắn (Hình cái cọc để buộc súc vật).
57	*Cung*	弓	弓	Cái cung để bắn tên (Hình cái cung).
58	*Kệ*	彑	彑	Đầu con heo (Hình cái đầu heo có mõm nhọn).
59	*Sam*	彡	彡	Lông dài (Hình những sợi lông).
60	*Xích*	彳	彳	Bước ngắn, bước chân trái (Hình ba phần của cái chân liền nhau).
61	*Tâm*	心	心	Tim (Hình quả tim).

62	*Qua*	戈	戈	Cái kích bằng đầu, một thứ binh khí ngày xưa (Hình cái qua, trên là cái móc, một thanh ngang, dưới có buộc dây).
63	*Hộ*	户	戶	Cửa một cánh (Hình cái cửa một cánh, một nửa chữ *môn* là cửa).
64	*Thủ*	手	手	Tay (Hình bàn tay có năm ngón).
65	*Chi*	支	支	Cành cây (*Hựu:* tay; một nửa chữ *trúc* là tre. Tay mặt cầm một cành tre đã bẻ).
66	*Phốc*	攴	攴	Đánh nhẹ (*Hựu:* tay; *bốc*: chỉ thanh. Lấy tay đánh).
67	*Văn*	文	文	Nét vẽ. Đường giao nhau (Hình những nét giao nhau).
68	*Đẩu*	斗	斗	Cái đấu, đơn vị đo lường bằng mười thăng. (Chữ cổ vẽ hình cái đấu có cán).
69	*Cân*	斤	斤	Cái rìu (Hình cái rìu để đốn cây).
70	*Phương*	方	方	Vuông. Phía (Vẽ hình hai chiếc thuyền để diễn ý hai chiếc thuyền đậu chung).
71	*Vô*	无	无	Không. Chữ *vô* là không.
72	*Nhật*	日	日	Mặt trời (Hình mặt trời, chữ cổ hình tròn).
73	*Viết*	曰	曰	Nói, rằng (Miệng khi nói phát ra hơi).
74	*Nguyệt*	月	月	Mặt trăng (Hình trăng khuyết).
75	*Mộc*	木	木	Cây. Gỗ (Hình cây có cành và rễ).

76	*Khiếm*	欠		Thiếu. Hả miệng hà hơi ra ngáp. (Hình người hà hơi ra).
77	*Chỉ*	止		Cái chân. Cái nền. Dừng lại (Hình cỏ cây từ mặt đất mọc lên, có cái chân để đứng).
78	*Ngạt*	歹		Xương tàn (Chỉ bộ xương đã rã, còn phân nửa thôi).
79	*Thù*	殳		Cái gậy, một thứ binh khí dài không có mũi nhọn (*Hựu*: tay; *thù*, chỉ thanh. Tay mặt cầm cái gậy).
80	*Vô*	毋		Chớ, đừng (*Nữ:* đàn bà, con gái; nét phẩy ở trong chỉ lòng gian tà. Người con gái có điều gian tà và bị cấm chỉ, do đó có nghĩa là chớ, đừng).
81	*Tỉ*	比		So sánh (Vẽ hình hai người đứng ngang nhau để so chiều cao).
82	*Mao*	毛		Lông (Hình cọng lông).
83	*Thị*	氏		Họ, ngành họ (Chữ *xuất* là ra, viết nghiêng, ngụ ý con cháu một họ phân chia như cành cây đâm nghiêng mọc ra từ một gốc).
84	*Khí*	气		Hơi, khí mây (Hình khí mây bốc lên).
85	*Thủy*	水		Nước (Hình dòng nước chảy, nét sổ ở giữa là chút ít dương khí).
86	*Hỏa*	火		Lửa (Hình ngọn lửa bốc cao).
87	*Trảo*	爪		Móng vuốt (Hình móng vuốt).
88	*Phụ*	父		Cha (Tay cầm roi đánh dạy con cái).

89	*Hào*	爻		Giao nhau. Mỗi quẻ trong kinh *Dịch* có 6 hào (Hình bốn gạch giao nhau).
90	*Tường*	爿		Tấm ván. Mảnh gỗ bên trái (Hình nửa bên trái của chữ *mộc*).
91	*Phiến*	片		Mảnh, vật mỏng và phẳng (Hình nửa bên phải của chữ *mộc*. Lấy chữ *mộc* cổ văn chia hai, nửa bên trái gọi là *tường*, nửa bên phải gọi là *phiến*).
92	*Nha*	牙		Răng (Hình răng hàm trên và hàm dưới cắn lại nhau).
93	*Ngưu*	牛		Con bò (Hình con bò trông từ phía lưng có đầu, sừng, hai chân, đuôi).
94	*Khuyển*	犬		Con chó (Chữ xưa vẽ hình con chó).
95	*Huyền*	玄		Sâu kín xa xôi. Đen có lẫn sắc đỏ (Cổ văn viết ở trên là vòng trời che; ở dưới là phần của chữ *mịch* là tơ, chỉ màu sắc; lấy ý *huyền* là màu của trời, - thiên huyền, địa hoàng).
96	*Ngọc*	玉		Ngọc, đá quý (Hình ba viên ngọc xâu với nhau thêm cái chấm cho khác chữ *vương*. Cổ văn không có cái chấm).
97	Qua	瓜		Dưa (Hình dây dưa bò lan trên đất và có trái).
98	Ngõa	瓦		Ngói. Đồ bằng đất đã nung chín (Hình hai tấm ngói móc vào nhau).

99	*Cam*	甘	甘	Ngọt. (Hình cái miệng ngậm một vật ngon ngọt. Vật ngon ngọt mới ngậm trong miệng).
100	*Sinh*	生	生	Sống. Mọc. Sinh ra (Hình cỏ cây mọc trên đất).
101	*Dụng*	用	用	Dùng. Có thể thi hành (Gồm chữ *bốc* là bói và chữ *trúng* là đúng, lấy ý điều gì bói đúng thì có thể theo đó mà thi hành).
102	*Điền*	田	田	Ruộng (Hình thửa ruộng có đắp bờ chung quanh và ở giữa, thành những khoảnh vuông).
103	*Sơ*	疋	疋	Cái chân (Trên hình bắp chân, ở dưới chữ *chi* là cái chân, dừng lại). Một âm là *nhã*: chính.
104	*Nạch*	疒	疒	Tật bệnh (Gồm *nhân*: người; *tường*: giường. Người bệnh phải nằm trên giường).
105	*Bát*	癶	癶	Đạp ra. Dang chân ra (Cổ văn viết hai chữ *chi* đối nghịch nhau, lấy ý hai chân dang ra và đối nhau).
106	*Bạch*	白	白	Trắng. Màu của phương tây (Cổ văn viết chữ *nhập* là lặn, hợp với chữ *nhị* là số âm, lấy ý lúc mặt trời lặn ở phương tây là thuộc âm).
107	*Bì*	皮	皮	Da (*Thi*: thây; *hựu*: tay; nét sổ là con dao. Tay cầm con dao lột da từ thây con vật).
108	*Mãnh*	皿	皿	Đồ bát dĩa để ăn cơm (Hình cái bát).

109	*Mục*	目	目	Mắt (Hình con mắt).
110	*Mâu*	矛	[illegible]	Cái mâu, một thứ binh khí cán dài, mũi nhọn (Hình cái mâu).
111	*Thỉ*	矢	[illegible]	Mũi tên (Hình cái tên, mũi nhọn có ngạnh, đuôi có lông).
112	*Thạch*	石	[illegible]	Đá (*hán*: sườn núi. Hòn đá nằm ở dưới sườn núi).
113	*Kì*	示	[illegible]	Thần đất. Một âm là *thị*: báo cho biết (Cổ văn là chữ *thượng*, chỉ trên trời; ba nét đứng là nhật, nguyệt, tinh. Những dấu hiệu trên trời là điềm lành dữ; xem thiên văn để xét sự biến đổi của thời tiết và điềm họa phúc là những việc trời báo cho loài người biết trước).
114	*Nhiễu*	禸	[illegible]	Vết chân giống thú dẫm xuống đất (Hình dấu chân của con thú).
115	*Hòa*	禾	[illegible]	Cây lúa (Nét phẩy trên chữ *mộc* chỉ bông lúa trĩu xuống một bên).
116	*Huyệt*	穴	[illegible]	Cái hang (*Miên*: nhà; *nhập*: vào. Người xưa chưa biết làm nhà, phải đào hang mà ở).
117	*Lập*	立	[illegible]	Đứng (Vẽ hình một người đứng trên mặt đất).
118	*Trúc*	竹	[illegible]	Cây tre, trúc (Cổ văn vẽ hình cành trúc rủ xuống).
119	*Mễ*	米	[illegible]	Gạo, lúa (Hình những hạt nhỏ rời ra).

120	*Mịch*	糸		Sợi tơ nhỏ (Hình lọn tơ thắt lại).
121	*Phẫu*	缶		Đồ sành như vò, chum (Hình cái vò có nắp đậy).
122	*Võng*	网		Lưới để bắt thú hay đánh cá (Hình cái lưới phủ xuống, bên trong là những mắt lưới).
123	*Dương*	羊		Con dê (Hình con dê có sừng, chân và đuôi)
124	*Vũ*	羽		Lông chim (Hình hai cánh chim có lông).
125	Lão	老		Già (*Mao*: lông; *hóa*: biến đổi; Người mà râu tóc đã thay đổi, đã bạc).
126	*Nhi*	而		Râu (Cổ văn vẽ hình râu mọc dưới cằm). Nghĩa giả tá: mà.
127	*Lỗi*	耒		Cái cày (Ở trên *giới* là cỏ mọc tán loạn, ở dưới chữ *mộc* là cây, lấy ý cái cày làm bằng cây, khi cày thì cỏ rậm bị vạch ra).
128	*Nhĩ*	耳		Tai để nghe (Hình cái vành tai).
129	*Duật*	聿		Cây viết (Tay cầm cây bút để viết).
130	*Nhục*	肉		Thịt (Hình những lát thịt bị cột lại).
131	*Thần*	臣		Bề tôi (Hình ông quan cúi mình khuất phục).
132	*Tự*	自		Cái mũi (Cổ văn vẽ hình cái mũi ở trên cái miệng).
133	*Chí*	至		Đến (Cổ văn vẽ hình con chim từ trời cao bay xuống đất, ngụ ý đến nơi).

134	*Cữu*	臼	臼	Cái cối (Hình cái cối, ở trong là những hạt gạo).
135	*Thiệt*	舌	舌	Cái lưỡi (Ở trên chữ *can* là phạm, đụng chạm; ở dưới chữ *khẩu*. Đồ ăn đưa vào miệng thì đụng chạm cái lưỡi).
136	*Chu*	舟	舟	Thuyền (Vẽ hình chiếc thuyền).
137	*Cấn*	艮	艮	Không nghe theo ở trên chữ *mục* là mắt; ở dưới chữ *tỉ* là sánh nhau, ngụ ý hai người không nghe theo nhau, nhìn nhau trừng trừng.
138	*Sắc*	色	色	Sắc mặt (Ở trên chữ *nhân* là người, ở dưới chữ *tiết* là thẻ tre; lấy ý sắc mặt tương ứng với tình ý trong lòng, cũng như thẻ tre có viết chữ và chẻ đôi ra để mỗi người giữ một nửa làm tin, sau đem ráp lại thì phù hợp nhau).
139	*Thảo*	艸	艸	Cỏ (Hai chữ *triệt* chỉ nhiều cỏ).
140	*Hổ*	虍	虍	Vằn con cọp (Hình những đường vằn trên lưng cọp).
141	*Trùng*	虫	虫	Loài côn trùng nhỏ hoặc bò, hoặc bay, hoặc không lông, hoặc có lông, hoặc có vảy. Loài rắn (Hình con rắn nằm khoanh).
142	*Huyết*	血	血	Máu (*Mãnh*, cái bát, nét phẩy ở trên chỉ máu đựng trong cái bát để tế thần).
143	*Suyễn*	舛	舛	Trái nhau, nằm đối nhau.

144	*Hành*	行		Đi (*Xích*: bước chân trái; *xúc*: bước chân phải. Chân trái và chân phải lần lượt bước đi, tức là đi).
145	*Y*	衣		Áo (Phần trên là cổ áo và hai tay áo, ở dưới là hai chữ *nhân*, lấy ý người sang hay hèn đều cần áo quần để che thân).
146	*Á*	亞		Che, đậy. Cái nắp (Hình cái nắp để đậy lại).
147	*Kiến*	見		Thấy (*Mục*: mắt; *nhân*: người. Người dùng mắt để nhìn).
148	*Giác*	角		Cái sừng (Cổ văn vẽ hình cái sừng của con thú).
149	*Ngôn*	言		Nói. (Gồm chữ *khiên*, còn đọc nghiên, chỉ thanh, và chữ *khẩu* là miệng, chỉ nghĩa).
150	*Cốc*	谷		Khe suối chảy thông ra sông (Dòng suối từ hang núi chảy ra, khi ẩn khi hiện trong rừng núi).
151	*Đậu*	豆		Cái bát đựng thịt (Hình cái bát có chân, trên có nắp đậy).
152	*Thỉ*	豕		Con heo (Hình con heo có lông, chân và đuôi).
153	*Trĩ*	豸		Loài thú có xương sống dài. Loài sâu không có chân (Hình con thú có lưng dài).
154	*Bối*	貝		Con sò (Hình cái vỏ sò). Ngày xưa dùng vỏ sò làm tiền tiêu, nên chữ *bối* có nghĩa rộng là vật quý báu và những chữ nói về tiền của phần nhiều thuộc bộ này.

155	*Xích*	赤		Màu đỏ, màu của phương nam (Ở trên chữ *đại*, ở dưới chữ *hỏa*, nghĩa là ngọn lửa lớn. Lửa màu đỏ, mà trong ngũ hành, lửa thuộc phương nam, do đó màu đỏ là màu của phương nam).
156	*Tẩu*	走		Chạy (Ở trên chữ *yểu* là co lại, ở dưới chữ *chỉ* là chân, lấy ý khi chạy thì cái chân co lại nhiều hơn khi đi).
157	*Túc*	足		Chân (Chữ *khẩu* nằm trên chữ *chỉ* là hình bắp đùi ở trên cái chân).
158	*Thân*	身		Thân mình (Hình thân thể con người có cái bụng lớn và một chân bước tới).
159	*Xa*	車		Cái xe (Hình cái xe có một trục hai bánh xe và thùng xe).
160	*Tân*	辛		Vị cay. Cay đắng nhọc nhằn (Chữ *khiên* là tội phạm pháp, thêm chữ *nhất*, lấy ý một khi phạm pháp thì phải chịu hình phạt cay đắng khổ sở).
161	*Thần*	辰		Thì giờ. Sấm sét. (Nét 𠂆 chỉ sự chuyển động từ trên xuống dưới, 二 là *thượng* ở trên, hỏa biến đổi, ất hình cây cỏ mùa xuân mọc cong co vì khí lạnh còn nhiều. Tháng ba, khí dương thịnh, sấm sét (*)
162	*Sước*	辵		Chợt đi chợt dừng (Gồm *xích*: đi và *chỉ*: dừng lại.

(*) : Chuyển động, cây cỏ biến hóa mọc cao lên là lúc nhà nông cày cấy.

163	*Ấp*	邑	邑	Nước, đất vua phong (Gồm *vi*: chu vi, chỉ vùng đất và *tiết*: thẻ để làm tin, lệnh của vua. Vùng đất vua phong lớn nhỏ tùy tước cao thấp).
164	*Dậu*	酉	酉	Rượu (Hình bình rượu, có rượu bên trong).
165	*Biện*	釆	釆	Phân biệt (Hình dấu chân con thú in trên mặt đất mỗi loài khác nhau, xem kĩ thì biết con thú gì, do đó chuyển ra nghĩa phân biệt).
166	*Li*	里	里	Làng (Gồm *điền*: ruộng và *thổ*: đất. Nơi có ruộng đất, có thể ở đấy mà cày cấy trồng trọt).
167	*Kim*	金	金	Vàng. Loài chim (Trên là chữ *kim*, chỉ thanh; phần dưới gồm chữ *thổ* là đất và hai nét ở hai bên, chỉ chất kim nằm dưới đất).
168	*Trường*	長	長	Dài, lâu (Gồm chữ *thần* là thời giờ và nét ngang dài chen vào giữa chỉ thời gian lâu dài).
169	*Môn*	門	門	Cửa (Hình cửa có hai cánh, gồm hai chữ *hộ* viết đối nhau).
170	*Phụ*	阜	阜	Núi đất, không có đá (Cổ văn vẽ hình núi đất có ba bậc).
171	*Đãi*	隶	隶	Kịp (Vẽ hình bàn tay nắm cái đuôi của con vật, lấy ý chạy theo sau tới kịp).
172	*Chuy*	隹	隹	Giống chim đuôi ngắn (Hình con chim đuôi ngắn).

173	*Vũ*	雨	雨	Mưa (Nét ngang ở trên là trời, nét cong là mây, chữ *thủy* ở giữa nét cong chỉ nước mưa từ mây rơi xuống).
174	*Thanh*	青	青	Xanh, màu của phương đông (Chữ trên *sinh*, hình cây cỏ mọc lên, màu xanh, dưới chữ *đan*, màu đỏ, ngụ ý là màu xanh đi đôi với màu đỏ).
175	*Phi*	非	非	Không phải, trái (Hình hai cánh chim đối nhau, chỉ sự trái ngược).
176	*Diện*	面	面	Mặt (Gồm hình cái khuôn mặt và chữ *thủ*: cái đầu).
177	*Cách*	革	革	Da thú thuộc bỏ sạch lông (Hình tấm da được căng thẳng).
178	*Vi*	韋	韋	Da thuộc. Trái (Phần trên và dưới hợp thành chữ *suyễn* : trái ngược nhau; ở giữa là *vi*, chỉ thanh).
179	*Cửu*	韭	韭	Cây hẹ (Hình cây hẹ có lá mọc trên đất).
180	*Âm*	音	音	Tiếng (Cổ văn là chữ *ngôn* thêm chữ *nhất* trong chữ *khẩu*, ngụ ý lời nói phát ra từ miệng hợp thành một bài có tiết tấu).
181	*Hiệt*	頁	頁	Cái đầu (*Thủ*: đầu; *nhân*: người. Cái đầu trên thân hình).
182	*Phong*	風	風	Gió (Gồm *phàm* và *trùng*. Chữ *phàm* chỉ thanh). Chữ *trùng* ngụ ý nơi nào có gió thổi thì có côn trùng sinh ra: *phong*.

183	*Phi*	飛		Bay (Vẽ hình con chim bay lên, trên là đầu, hai bên cánh đang đập, dưới là đuôi).
184	*Thực*	食		Ăn (*Tập*: hợp lại; *hương*: mùi thơm của lúa gạo, một hạt gạo; hợp nhiều hạt gạo nấu thành cơm ăn).
185	*Thủ*	首		Đầu (Hình cái đầu có tóc).
186	*Hương*	香		Mùi thơm (Ở trên chữ *thử:* lúa nếp; dưới chữ *cam*: ngọt. Mùi thơm ngon của nếp).
187	*Mã*	馬		Con ngựa (Hình con ngựa có đầu, bờm, bốn chân và đuôi).
188	*Cốt*	骨		Xương (Trên là *quả*: gỡ, lóc thịt; dưới là *nhục*: thịt. Lóc hết thịt thì bày xương).
189	*Cao*	高		Cao, trái với thấp (Hình cái đài cao có nóc, từng trên, từng dưới).
190	*Tiêu*	髟		Tóc dài (Gồm *trường*: dài; *sam*: lông dài. Tóc dài lượt thượt).
191	*Đấu*	鬥		Đánh nhau (Gồm hai chữ *kích*: tay có cầm vật gì; chính và phản văn đối nhau, ngụ ý hai người tay cầm vật gì đứng đối nhau để đánh nhau).
192	*Sưởng*	鬯		Loại rượu lễ để cầu thần giáng. (Gồm vật có miệng rộng để đựng, trong đó có chữ *mễ* là gạo làm ra rượu, ở dưới là chữ *tỉ*: cái thìa, vật để múc).
193	*Lịch*	鬲		Cái đỉnh (Hình cái đỉnh có ba chân). Một âm là *cách*: Nắm trong tay. Ngăn cách.

194	*Quỷ*	鬼	[illegible]	Ma quỷ, người chết thành quỷ (Gồm: 甶 là đầu con quỷ; *nhân*: người; *tư*: chỉ âm khí riêng làm hại người).
195	*Ngư*	魚	[illegible]	Cá (Vẽ hình con cá đầu nhọn, mình có vãy và đuôi).
196	*Điểu*	鳥	[illegible]	Chim (Hình con chim có đuôi dài).
197	*Lỗ*	鹵	[illegible]	Đất mặn, muối trong đất. (Gồm *tây*: phương tây, và bốn hạt muối; chỉ muối mỏ có ở vùng đất phía tây).
198	*Lộc*	鹿	[illegible]	Con nai (Vẽ hình con nai có đầu, sừng, thân và bốn chân).
199	*Mạch*	麥	[illegible]	Lúa mạch (Gồm *lai*: lúa tiểu mạch; *tuy*: dáng đi chậm, chỉ cây lúa mọc và đâm bông).
200	*Ma*	麻	[illegible]	Cây gai (Hình cây gai dưới mái nhà, chỉ sự tước sợi và dệt gai làm trong nhà).
201	*Hoàng*	黄	[illegible]	Vàng, màu của đất (Gồm phần giữa là chữ *điền*: ruộng; phần trên và dưới hợp thành chữ *quang* cổ văn, chỉ thanh).
202	*Thử*	黍	[illegible]	Lúa nếp, thứ lúa dùng nấu rượu (Gồm ở trên *hòa*: lúa; ở giữa *nhập*: vào; ở dưới *thủy*: nước. Lúa ngâm trong nước, lên men và hóa thành rượu).
203	*Hắc*	黑	[illegible]	Đen, màu của phương bắc (Gồm ở trên là lỗ thông khói, ở dưới hai chữ *hỏa* chồng nhau. Đốt lửa, khói bốc lên, thoát ra lỗ thông, lâu ngày đóng thành màu đen).

204	*Trỉ*	黹	黹	Thêu, may (Gồm trên là một phần chữ *sác*: hình cành lá, thường được thêu trên áo; dưới là một phần chữ *tệ*: rách nát; chỉ việc thêu thùa may vá).
205	*Mãnh*	黽	黽	Ếch nhái (Hình con nòng nọc có đầu, bụng to và đuôi). Gần giống chữ *quy* là con rùa, nên cũng được dùng để chỉ loài ba ba.
206	*Đỉnh*	鼎	鼎	Cái vạc (Hình cái vạc có hai quai và ba chân).
207	*Cổ*	鼓	鼓	Cái trống (Phần bên trái *chủ*: tấu nhạc lên mà đứng xem; phần bên phải là cái tay cầm dùi trống để đánh).
208	*Thử*	鼠	鼠	Con chuột (Hình con chuột trên có răng, dưới bụng và đuôi).
209	*Tị*	鼻	鼻	Cái mũi (Gồm phần trên là *tự* hình cái để thở; phần dưới là *tý*: cho, ban cho, chỉ thanh).
210	*Tề*	齊	齊	Lúa trổ đều nhau (Cổ văn vẽ hình ba bông lúa trên hai vạch ngang chỉ đất ở hai bình diện khác nhau, hai bông lúa ở hai bên cùng một bình diện nên bằng nhau). Nghĩa rộng: Đều nhau, không so le.
211	*Xỉ*	齒	齒	Răng. (Phần dưới là hình cái miệng có hai hàm răng, phần trên là *chỉ*, chỉ thanh).
212	*Long*	龍	龍	Con rồng (Hình con rồng uốn mình bay lên).
213	*Quy*	龜	龜	Con rùa (Hình con rùa có đầu rắn, hai chân, mai và đuôi).

214	*Dược*	龠	龠	Nhạc khí như ống sáo có ba lỗ (Gồm *tập*: hợp lại; hình ba miệng ống; hình các ống trúc. Hợp các ống trúc lại với nhau để hòa các tiếng).

Hình thức khác nhau của một số bộ thủ

TT	Tên	Bộ	Hình thức khác	
1	Đao	刀	刂	
2	Tiết	卩	㔾	
3	Xuyên	巛	川	
4	Kệ	彐	彑	⺕
5	Tâm	心	忄	⺗
6	Phốc	攴	攵	
7	Vô	無	旡	
8	Thủy	水	氵	
9	Hỏa	火	灬	
10	Ngưu	牛	牜	
11	Ngọc	玉	王	
12	Sơ	疋	⺪	

13	Mục	目	罒	
14	Kì	示	礻	
15	Trúc	竹	⺮	
16	Mịch	糸	糹	
17	Dương	羊	𦍌	
18	Võng	网	罓	罒
19	Nhục	肉	月	
20	Thảo	艸	艹	
21	Y	衣	衤	
22	Túc	足	𧾷	
23	Sước	辵	辶	
24	Ấp	邑	阝 (Thường ở bên phải của chữ)	
25	Phụ	阜	阝 (Thường ở bên trái của chữ)	

IV. MỐI LIÊN HỆ GIỮA CHỮ HÁN VÀ BÁT QUÁI(*)

Nhiều nhà nghiên cứu chữ Trung Quốc cho rằng giữa chữ Hán và Bát Quái trong Kinh Dịch có mối quan hệ, có người còn cho rằng Bát Quái là những chữ đầu tiên của Trung Quốc.

Bát Quái, tương truyền do Phục Hi, ông vua trong truyền thuyết sáng tạo và được Chu Văn Vương (khoảng đầu thế kỉ VII, TCN) hoàn thiện. Mỗi quẻ hay mỗi hình vẽ có ba nét chồng lên nhau. Nét liền biểu thị dương (—) nét đứt, gián đoạn biểu thị âm (– –).

Tám quẻ được biểu thị:

☰	☱	☲	☳	☴	☵	☶	☷
Càn	Đoài	Li	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
(trời)	(ao,hồ)	(lửa)	(sấm)	(gió)	(nước)	(núi)	(đất)

Trong chữ Hán, phép hội ý cũng được cấu tạo bằng những nét, từ số 1 đến số 3 được biểu hiện bằng số nét tương ứng (một, 一 , hai 二 , ba 三) và chữ thủy thời cổ viết bằng ba nét.

Hai chữ *nhật* (日) và *nguyệt* (月), chữ tượng hình, được giải thích tương tự như tinh thần bát quái của Kinh Dịch: *Nhật*: mặt trời. Chữ cổ vẽ hình mặt trời tròn trong có lằn sáng, chữ *nhất* (一) một nét thuộc dương. Mặt trời còn gọi là thái dương. *Nguyệt*: mặt trăng. Chữ cổ vẽ mặt trăng khuyết, trong có chữ *nhị* (二) hai nét thuộc âm. Mặt trăng gọi là thái âm.

Việc khám phá, tìm hiểu mối quan hệ họ hàng giữa bát quái với văn tự Trung Quốc cũng là điều thú vị, hứng khởi trong khi học chữ Trung Quốc.

(*) Đoạn này viết lại theo ý kiến của François Cheng, L'écriture poétique Chinoise, Editions du Seuil. (Nguyễn Khắc Phi dịch)

V. SỰ KẾT HỢP MUÔN MÀU, MUÔN VẺ TRONG CHỮ GHI Ý (*)

Thử quan sát 5 chữ đơn và chữ cuối, chữ thứ 1 chỉ có một nét và chữ cuối có 8 nét.

一	人	大	天	夫	芙
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Phân tích về thành lập chữ ta thấy:

- Chữ thứ (2) kết hợp với chữ thứ (1) ta có chữ thứ (3).
- Chữ thứ (3) kết hợp với chữ thứ (1) ta có chữ thứ (4).
- Chữ thứ (4) kết hợp với chữ thứ (1) vượt lên một chút ta có chữ thứ (5).
- Chữ thứ (5) kết hợp với bộ thảo (艹, cỏ) ta có chữ thứ (6). Riêng chữ này chữ 夫, phu chỉ tranh, bộ thảo 艹 chỉ ý. Về ý nghĩa các chữ được giải thích khá thú vị, mang màu sắc triết lí.
- (1) Nhất (一): Có thể nói đây là nét chữ đầu tiên của Trung Quốc, vừa có ý nghĩa là một, cũng có ý nghĩa là sự thống nhất nguyên sơ. Là sự phân chia giữa trời và đất, đồng thời biểu thị sự nối liền giữa trời và đất.
- Nhất (一) kết hợp với nhân (人) thành ra to lớn (大).
- Thêm một nét (一) sẽ được trời (天), vượt qua trời sẽ sinh ra đàn ông (夫).
- Chữ cuối cùng 6 (芙) người đàn ông 夫 (với tư cách là dấu ghi âm kết hợp với từ căn (bộ) cỏ 艹). Nếu suy diễn: Trong cây cỏ (sen) có âm vang, yếu tố con người. Vạn vật nhất thể.

(*) Viết theo Sđd.

Chữ ghi ý, tuy hạn chế bởi các nét, nhưng vẫn có sự kết hợp muôn màu muôn vẻ. Những nét này được lồng trong nét khác, nghĩa này bao hàm trong nghĩa khác. Mỗi kí hiệu tuy có nghĩa được quy định nhưng vẫn tiềm ẩn, nảy sinh những ý nghĩa sâu xa khác... "Toàn bộ những kí hiệu được tạo ra theo yêu cầu của sự cân bằng và nhịp điệu, phô bày cả những chùm đường nét có ý nghĩa: những thái độ, những chuyển động, những sự đối lập tinh tế, sự điều hòa mâu thuẫn và cuối cùng là cách thức cư xử."

VI. CHỮ VIẾT VÀ HUYỀN THOẠI (*)

Chữ viết đóng một vai trò năng động trong các huyền thoại. Nhờ đặc tính có đường nét và âm thanh, nhờ tính chất cụ thể và có hình ảnh cùng khả năng kết hợp của nó, bản thân chữ viết đã góp phần làm nảy sinh một số hình ảnh và biểu tượng làm giàu cho các huyền thoại. Khi bàn về thư pháp, chúng ta đã thấy trong một số hoạt động tôn giáo, người ta theo chữ viết để vẽ bùa hoặc những công thức huyền bí khác. Những thứ đó thường là những đường nét phát sinh từ những chữ đã có. Cũng vậy, một vài nhân vật huyền thoại, ví dụ *Văn quỷ hình* được trình bày như một vật tạp nham gồm nhiều chữ viết nén lại thành hình người. Tất cả những sự ứng dụng đó, gián tiếp hoặc trực tiếp, xét về phía người thực hiện, đều chứng tỏ một niềm tin sâu sắc vào chữ viết.

Đối với họ, một vài bia đá ghi những công thức thiêng có khả năng thực tế trừ khử những hung thần, ác quỷ. Mặt khác, trong một số đền đài, đặc biệt là miếu thờ Khổng Phu Tử, vật mà người ta sùng bái không phải là một hình ảnh, một bức tượng mà là một tấm bảng mang dòng chữ: *Trời - đất - vua - cha mẹ - thầy* (Thiên địa - quân thân - sư).

Dưới con mắt các tín đồ, không chỉ mỗi chữ là một hiện diện sống mà sự sắp xếp như vậy còn thực sự thiết lập nên mối thân thuộc gắn liền họ với vũ trụ nguyên sơ. Ở mức độ đó, một

(*) viết theo Sđd.

vài chữ, với tư cách là những chỉnh thể sống, là những nhân tố cấu thành huyền thoại và cũng có tư cách ngang hàng với những nhân vật huyền thoại khác.

Hơn thế, sự khai thác chữ viết của huyền thoại không chỉ giới hạn ở bình diện đường nét. Cả một trò chơi về âm thanh cũng góp phần tạo nên những đồ vật và hình ảnh có quyền lực mầu nhiệm. Chúng ta biết vì chữ Trung Quốc là đơn tiết và số lượng âm ở chữ Trung Quốc có hạn nên trong tôn giáo dân gian, người ta hay dùng thủ pháp làm cho một từ chỉ một việc cụ thể ứng với một từ trừu tượng. Ví dụ: Con hươu, *lu*, lộc trở thành biểu tượng cho sự phát đạt và con dơi, *fu*, (bức) trở thành biểu tượng cho hạnh phúc, bởi lí do đơn giản là những từ phát đạt và hạnh phúc cũng đọc là *lu* và *fu*. Đôi lúc người ta còn đi tới chỗ kết hợp nhiều vật để tạo nên những mối liên hệ với những lối nói đã có. Như trong một số ngày lễ, người ta đặt một dụng cụ âm nhạc gọi là sheng (âm Hán-Việt: Sênh 笙) và những quả táo, tsao-tzu (âm Hán-Việt: táo tử) để biểu thị ước vọng "sớm cho con đàn" diễn đạt bằng tiếng Trung Quốc *tsao – sheng – tzu*. (Âm Hán-Việt là: *trẻ, sinh, tử*). Rất nhiều đồ vật và động vật được phủ cho quyền lực mầu nhiệm như vậy đã xuất hiện đầy rẫy trong thế giới tưởng tượng và nuôi dưỡng các truyện kể dân gian. Thư pháp dựa trên trò đồng âm dị nghĩa đó (một loại đố khó đoán) cũng được áp dụng vào những nhân vật huyền thoại...

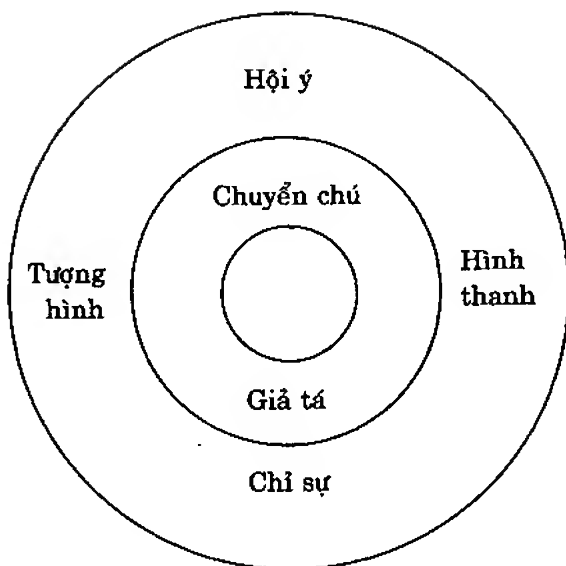
VII. KINH DỊCH VÀ LỤC THƯ

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, phép lục thư có mối quan hệ với Kinh Dịch, âm dương và ngũ hành.

Sáu cách cấu tạo (lục thư) là ba cặp âm dương:

Tượng hình là dương	Chỉ sự là âm
Hài thanh là dương	Hội ý là âm
Chuyển chú là dương	Giả tá là âm

Sáu cách cấu tạo chữ có thể biểu diễn bằng thái cực:



Qua hình vẽ ta thấy: *Hội ý* và *Chỉ sự* quan hệ với nhau (theo trục tung, trên dưới). *Hình thanh* và *Tượng hình* quan hệ với nhau (theo trục hoành, phải trái). *Chuyển chú* và *Giả tá* cũng có quan hệ với nhau. Tất cả mối quan hệ này đều thuộc phép lớn của âm dương, gọi là *âm dương đại pháp*.

Chuyển chú và *Giả tá ở* trong vòng tròn nhỏ (ở giữa) có nhiệm vụ điều tiết, tăng giảm chữ, Nhưng tất cả vẫn thuộc vòng thái cực, hợp với ngũ hành gọi là *ngũ hành đại pháp*.

Xét theo ngũ hành thì:

Tượng hình thuộc *mộc*, *Hội ý* thuộc *hỏa*, *Chuyển chú* và *Giả tá* thuộc *thổ*, *Hình thanh* thuộc *kim* và *Chỉ sự* thuộc *thủy*.

Chương hai

NHỮNG VẤN ĐỀ CĂN BẢN PHƯƠNG PHÁP VIẾT CHỮ HÁN

I. Thế cầm bút và thế ngồi.

II. Tám nét cơ bản của chữ Hán.

III. Phương pháp vận bút.

IV. Quy tắc viết chữ Hán.

V. Tính cân đối khi viết một số bộ thủ.

VI. Cách viết một số bộ thủ theo hai trục tung và hoành.

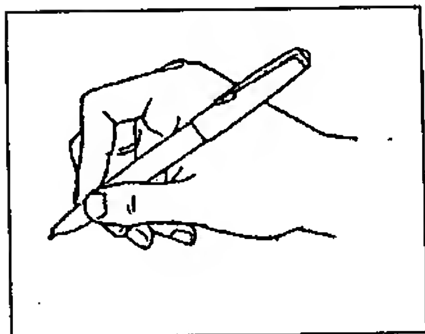
VII. Tương quan hình học.

VIII. Bố trí chữ trong ô.

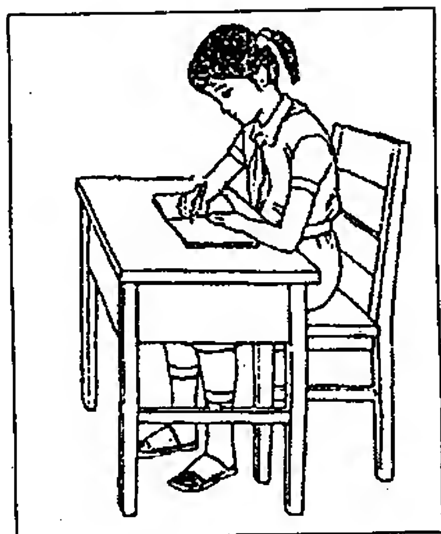
IX. Khái quát về kết cấu chữ trong ô.

X. Thư pháp và tác phẩm.

I. Thế cầm bút và thế ngồi viết chữ Hán



Thế cầm bút



Thế ngồi

II. TÁM NÉT CƠ BẢN CỦA CHỮ HÁN

Sự phân loại các nét chữ Hán khá phức tạp nhưng tựu trung có 8 nét cơ bản.

	Nét	Tên gọi
1		Nét ngang
2		Nét sổ
3		Nét phẩy
4		Nét mác
5		Điểm
6		Nét đá lên
7		Nét móc sổ
8		Nét sổ móc câu

III. PHƯƠNG PHÁP VẬN BÚT

Muốn viết chữ Hán đúng và đẹp cần phải biết vận bút, tức di chuyển nét bút. Phương pháp này dùng để viết các thể chân thư, hành thư.

TT	Tên gọi	Thuyết minh	Ví dụ
1	Án	Đè mạnh đầu bút xuống khi bắt đầu viết hay dừng lại (Đánh số 1)	
2	Hành	Di chuyển bút theo nét muốn thực hiện (Đánh số 2)	
3	Đốn	Dừng lại, đè mạnh, có nét viết tương tự như án (Đánh số 3)	
4	Đề	Bắt đầu cho nét bút (Đánh số 4)	
5	Triết	Vận bút tạo đường gãy khúc (Đánh số 5)	
6	Chuyển	Vận bút gần như theo đường cong (Đánh số 6)	
7	Hồi	Vận bút đi đến hết nét, nét bút quay lại tạo dư ba (Đánh số 7)	
8	Lưu	Vận bút đi hết nét, vận bút mạnh qua. Vẽ hướng đã đi, lưu (Đánh số 8)	
9	Ám độ	Vận bút bay lên khỏi mặt giấy, nét bút như ẩn hiện, nhưng vẫn thấy sự liên lạc của nét (Đánh số 9)	
10	Minh độ	Nét bút như hằn xuống giấy rõ ràng, mạnh mẽ (Đánh số 10)	

IV. QUY TẮC VIẾT CHỮ HÁN

1. Chữ có một số nét.

	Quy tắc	Chữ	Thứ tự			
1	Từ trên xuống dưới	三 (Tam: số 3)	一	二	三	
2	Từ trái sang phải	人 (Nhân: người)	丿	人		
3	Nét ngang trước, nét sổ sau	十 (Thập: số 10)	一	十		
4	Nét sổ (không cắt nét khác) ở giữa trước, hai nét đối xứng sau	小 (Tiểu: nhỏ)	亅	亅丿	小	
4	Nét sổ (không cắt nét khác) ở giữa trước, hai nét đối xứng sau	木 (Mộc: cây)	一	十	才	木
5	Nét chấm sau cùng	戈 (Qua: cái mác)	一	弋	戈	戈

2. Chữ gồm nhiều phần.

	Quy tắc	Chữ	Thứ tự	
1	Phần trên trước, phần dưới sau	古 (Cổ: xưa)	十	古
		忠 (Trung: trung thực)	中	忠
2	Phần bên trái trước, phần bên phải sau	沐 (Mộc: gội đầu)	氵	沐
3	Phần giữa trước, phần đối xứng hai bên sau	辯 (Biện: tranh luận)	言	辯
4	Phần ngoài trước, phần trong sau	風 (Phong: gió)	几	風
5	Các nét sước và nét dẫn viết sau cùng	道 (Đạo: đường đi)	首	道
		廷 (Đình: triều đình)	壬	廷

V. TÍNH CÂN ĐỐI KHI VIẾT MỘT SỐ BỘ THỦ

Muốn chữ có sự cân đối, hài hòa, đặc biệt là viết chữ chân, cần lưu ý tỉ lệ giữa các nét của một số bộ thủ thường gặp.

Tên bộ	Nét	Tỉ lệ	Thuyết minh
Nhân	亻	1/3	Nét sổ bắt đầu từ 1 phần ba nét phẩy, tính từ dưới lên.
Ngôn	讠	1/3	Tính từ nét chấm xuống nét thứ 2 độ dài bằng ½ nét thứ hai.
Đao	刂	1/3	Độ dài của nét sổ ngắn bằng 1/3 nét sổ dài.
Phụ	阝	1/3	Độ dài phần trên bằng 1/3 độ dài cả bộ.
Miên	宀	½	Nét nét dọc ở giữa nét ngang móc.
Thảo	艹	1/3	Hai nét dọc chia ba nét ngang.
Thủy	氵	1/3	Ba chấm thủy độ khoảng cách bằng nhau.
Mộc	木	½	Nét ngang cắt 1/3 độ dài nét sổ.
Nữ	女	½	Tính nét gãy, độ dài nét dưới gấp hai nét trên.

VI. CÁCH VIẾT MỘT SỐ BỘ THỦ THEO HAI TRỤC TUNG VÀ HOÀNH

Khi viết các bộ thủ, chú ý đến đường thẳng đứng (tung) và đường ngang (hoành). Hai đường này phải tưởng tượng ra, có những bộ thủ theo đường thẳng đứng, có nét theo đường xiên, hoặc tạo thành góc ... Đặc biệt là viết chữ chân phải áp dụng cách viết này.

Bộ	Cách viết	Thuyết minh
Nhân	亻	Nét phẩy theo đường xiên, nét sổ theo đường thẳng đứng. Đường chấm chấm là đường tưởng tượng.
Xích	彳	Hai nét phẩy cùng ở trên đường thẳng đứng.
Thủ	扌	Nét đá lên ngay chính giữa nét sổ tạo góc xiên với trục hoành (ngang).
Mộc	木	Nét ngang hơi xiên lên, nét dọc thẳng đứng, từ căn này được viết với các bộ phận khác.
Xước	辶	Nét chấm và nét đều ở trên đường thẳng đứng, đuôi nét thấp duỗi theo chiều ngang.
Ngôn	讠	Tất cả ở trên đường thẳng đứng.
Miên	宀	Lấy nét chấm để tưởng tượng đường thẳng đứng, nét móc sẽ tạo một góc 45°.

VII. TƯƠNG QUAN HÌNH HỌC

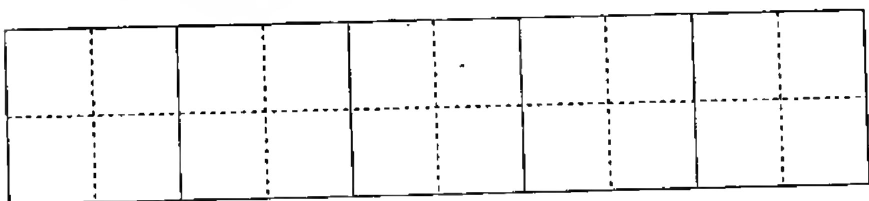
Khi viết chữ Hán, muốn có sự cân đối, hài hòa cần phải vận dụng trí tượng quy chữ ra thành những hình hình học (hình tròn, tam giác, hình bình hành ...)

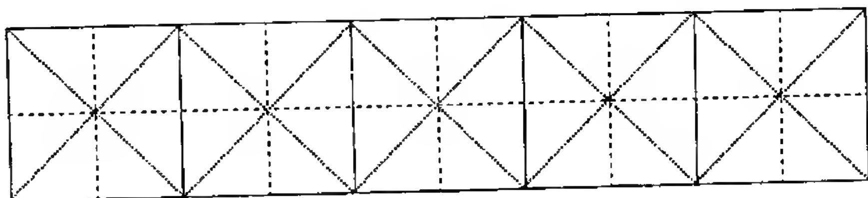
	Hình tương quan	Các chữ ví dụ		
1		勿	乃	夕
2		飞	气	戈
3		丁	左	人
4		十	小	中
5		氏	民	丙
6		云	赤	女

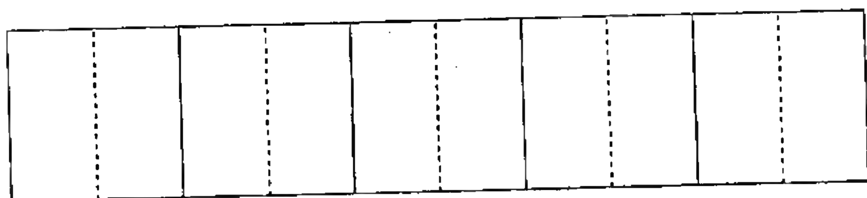
VIII. BỐ TRÍ CHỮ TRONG Ô

Để viết chữ thẳng hàng và ngay ngắn người mới tập viết phải vẽ các ô vuông. Mỗi ô vuông cũng có nhiều cách phân chia. Khi đã viết thông thạo người ta không cần các ô nữa.

Thông thường có ba cách chia mỗi ô như sau:







Bố trí chữ trong ô: Người ta chú ý đến hai đường tung và hoành.

Ví dụ		Thuyết minh
唱	喊	Lưu ý bộ khẩu ở bên trái, được bố trí trên đường ngang và xa đường dọc một chút.
河	問	Bộ khẩu ở giữa, có thể lấy giao điểm của hai trục để bố trí.

呆	居	Bộ khẩu ở trên cũng như ở dưới lấy giao điểm và hai trục để bố trí.

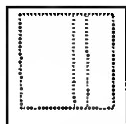
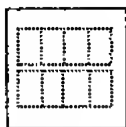
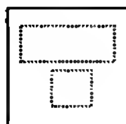
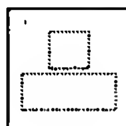
日	目	Lấy giao điểm và hai trục để bố trí các nét cho ngay và thẳng. Lưu ý nét ngang trong chữ nhật ngay trên trục hoành.
田	曲	Lấy giao điểm hai trục làm tâm để bố trí các nét.

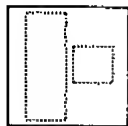
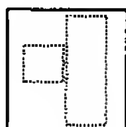
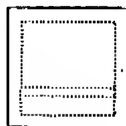
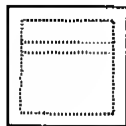
口	口	Lấy giao điểm và cả hai trục để bố trí.

IX. KHÁI QUÁT VỀ KẾT CẤU CHỮ TRONG Ô

Mỗi chữ Hán đều có kiến trúc riêng, nói cách khác mỗi chữ có cách kết cấu, bố trí riêng để tạo nên sự cân bằng, hài hòa. Sau đây là 10 mô hình khái quát và sẽ đề cập kĩ hơn ở phần sau nói về đặc điểm viết từng thể chữ.

Mô hình	Ví dụ
1. Phải trái bằng nhau	朝 致 群

2. Trái hẹp phải rộng 	何 河 隆
3. Trái rộng phải hẹp 	都 耐 剛
4. Trên dưới cân phân 	昆 整 漿
5. Trên rộng dưới hẹp 	資 者 勢
6. Trên hẹp dưới rộng 	孟 縣 真

7. Bên trái dài, bên phải ngắn 	初　知　勤
8. Bên phải dài, bên trái ngắn 	對　凉　破
9. Trên lớn dưới nhỏ 	岳　杰　些
10. Trên nhỏ dưới lớn 	誓　芝　呉

X. THƯ PHÁP VÀ TÁC PHẨM

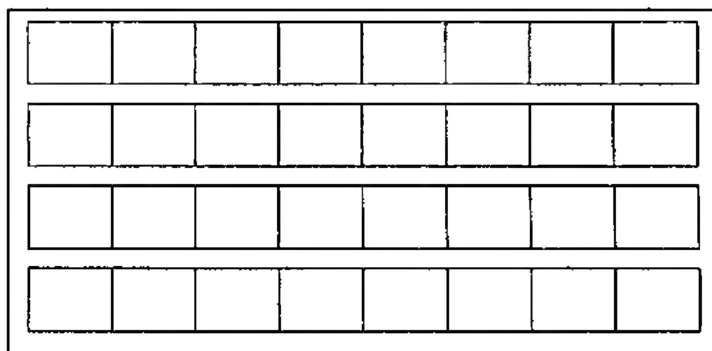
Những tác phẩm mà những nhà nghệ thuật viết chữ ưa thích hiển nhiên là tác phẩm thơ. Khi tiếp cận một bài thơ, nghệ thuật viết chữ không chỉ giới hạn ở việc sao chép giản đơn. Trong lúc viết anh ta làm sống lại cả sự vận động, dáng dấp và sức mạnh tưởng tượng của các kí hiệu. Đối với anh ta, đó là một cách thâm nhập vào hiện thực phong phú của mỗi kí hiệu, là cách gắn bó với nhịp điệu có tính chất thuần túy vật lí của bài thơ và cuối cùng là cách tái tạo lại bài thơ. (*)

Để thực hiện ý tưởng trên, trước khi viết, các nhà thư pháp theo khuôn khổ giấy để phân chia một cách hợp lí. Sau đây là một vài cách chia ô trên giấy.

1. Cách viết chữ chân thư.

a. Lối viết ngang từ phải sang trái:

Cách phân chia các ô đều nhau, vuông vắn, khoảng cách đều nhau giữa các dòng.



(*) François Cheng, (Sđd).

Minh họa cách trình bày bài thơ ngũ ngôn của Viên Cường theo chiều ngang

		白	日	依	山	尽	.	黄
河	入	海	流	.	欲	穷	千	里
目	.	更	上	一	层	楼	.	
		李	白	诗	.	袁	强	书

Nhận xét:

Bài thơ 5 chữ, 4 câu. Nhà thư pháp không trình bày theo lối ngũ ngôn (5 chữ), bốn câu theo 4 dòng như các nhà thơ thường trình bày, mà viết theo cách của mình. Mỗi dòng nhiều, ít chữ khác nhau, 3 dòng trên dành cho thơ. Dòng dưới ghi tên tác giả và người viết. Người viết hay là nhà thư pháp đã tham gia tái tạo bài thơ.

Sau đây so sánh sự khác biệt giữa bài thơ *có tính chất vật lí* và bài thơ đã qua tay nhà thư pháp *tham gia tái tạo.*

Phiên âm bài thơ:

Bạch nhật y sơn tận,
Hoàng Hà nhập hải lưu.
Dục cùng thiên lí mục,
Cánh thướng nhất tầng lâu.

Lí Bạch.(*)

(*) Có sách cho rằng bài thơ này là của Vương Chi Hoán.

Cách viết bài thơ:

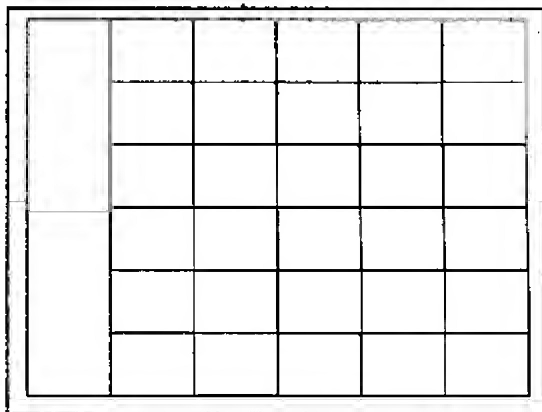
		Bạch	nhật	y	sơn	tận	,	Hoàng
Hà	nhập	hải	lưu	o	Dục	cùng	thiên	lí
mục	,	Cánh	thướng	nhất	tầng	lâu	o	
		Lí	Bạch	thi	o	Viên	Cường	thư.

Dịch nghĩa :

Mặt trời sáng men theo núi rồi biến mất
Sông Hoàng Hà chảy vào biển cũng biến mất
Nhìn xa mãi ngàn dặm
Bước lên một tầng lầu.

b. Lối viết từ trên xuống dưới, từ phải sang trái:

Nhà thư pháp chia đều đặn các ô, duy cột phía trái không gạch ngang, hoặc tưởng tượng không có chiều ngang, dụng ý là để viết tên tác giả và người viết lại bài thơ. Cách chia ô không phải ngẫu nhiên mà có tính toán số lượng chữ của văn bản (bài thơ) sắp viết.



c. Minh họa cách viết của Viên Cường:

Bài thơ gồm 176 chữ, theo cách trình bày của nhà thơ sẽ có câu dài câu ngắn, nhà thư pháp chia ô để tham gia tái tạo bài thơ.

君不見黃河之水天上來奔流到海不復
回君不見高堂明鏡悲白髮朝如青絲暮
成雪人生得意須盡歡莫使金樽空對月
天生我材必有用千金散盡還復來烹羊
宰牛且爲樂會須一飲三百杯岑夫子丹
邱生將進酒杯莫停與君歌一曲請君爲
我傾耳聽鐘鼓饌玉不足貴但願長醉不
願醒古來聖賢皆寂寞唯有飲者留其名
陳王昔時宴平樂斗酒十千恣歡謔主人
何爲言少錢徑須沽取對君酌五花馬千
金裘呼兒將出換美酒與爾同銷萬古愁

唐李白將進酒詩　庚午之冬　袁強書





Phiên âm:

Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai.
Bôn lưu đáo hải bất phục hồi.
Quân bất kiến cao đường minh kính bi bạch phát
Triêu như thanh ti mộ như tuyết
Nhân sinh đắc ý tu tận hoan
Mạc sử kim tôn không đối nguyệt
Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng
Thiên kim tán tận hoàng phục lai
Thanh dương tế ngưu thả vi lạc
Hội tu nhất ẩm tam bách bôi
Sầm Phu tử, Đan Khâu sinh.
Tiến tửu quân mạc đình
Dữ quân ca nhất khúc
Thỉnh quân vị ngã trắc nhĩ thính
Chung cổ soạn ngọc bất túc quý
Đản nguyện trường túy bất nguyệt tinh.
Cổ thánh hiền giai tịch mịch
Duy hữu ẩm giả lưu kì danh.
Trần Vương tích thời yến Bình lạc
Đấu tửu thập thiên tử hoan hước
Chủ nhân vị hà vi ngôn thiểu tiền.
Kính tu cô thủ đối quân chước
Ngũ hoa mã thiên kim cừu.
Hô nhi tương xuất hoán nữ tửu
Dữ nhĩ đồng tiêu vạn cổ sầu.

Đường, Lí Bạch Tương tiến tửu thi. Canh ngọ chi đông,
Viên Cường thư.

Dịch thơ:

Cùng uống rượu

Anh chẳng thấy Hoàng Hà nước nọ
Tự trên trời chảy đổ ra khơi
Ra khơi thôi thế là thôi
Về nguồn trở lại có đời nào đâu
Anh chẳng thấy nhà cao gương sáng
Những buồn tênh vì mảng tóc thưa.
Sớm còn xanh mượt như tơ
Tối đà như tuyết bạc phơ bời bời.
Khi đắc ý cứ chơi cho phỉ
Dưới vầng trăng đừng để chén không
Có thân âu hẳn có dùng
Ngàn vàng tiêu hết lại hòng
Trâu dê mổ, tiệc hoa trần thiết
Ba trăm chung cạn hết một lần
Sầm Phu tử, Đan Khâu quân
Rượu kèo xin chớ ngại ngần uống ngay
Hát một khúc vì ai an ủy
Lắng tai nghe ý vị khôn cùng
Quý gì soạn ngọc cổ chung
Muốn say say mãi tỉnh không thú gì.
Bao hiền thánh xưa kia lặng lẽ
Chỉ anh say tiếng để đời đời
Trần Vương Bình lạc mua vui.
Mười ngàn đấu rượu chơi bời thỏa thuê
Chủ ông hỡi chớ e tiền ít.
Mua rượu về chén tít cùng ta
Cừu thiên kim, ngựa ngũ hoa
Đem đi đổi rượu, khề khà uống chơi
Sầu đâu dằng dặc muôn đời.

Trần Trọng Kim dịch(*)

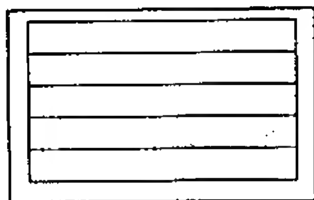
(*) Trần Trọng Kim – Đường thi – NXB Văn hóa Thông tin, 1995.

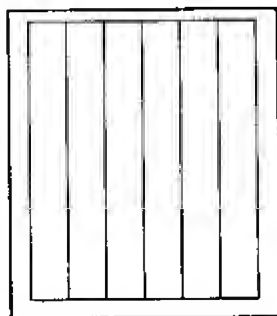
Bài thơ được viết theo chữ chân, tên tác giả và người viết được viết theo chữ hành. Bài thơ dưới bàn tay nhà thư pháp đã có một chỉnh thể khác, phần bên cạnh (chữ hành) như phần ghi chú.

2. Cách viết chữ hành thư

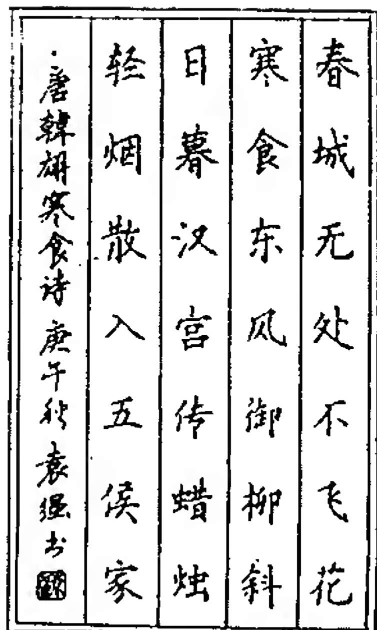
a. Nhận xét hai sơ đồ sau (viết theo chiều ngang và theo chiều dọc):

Nhà thư pháp chỉ gạch một đường, sự phân chia có khác chữ chân thư, vì hành thư vốn có cách viết phóng khoáng hơn, không gò bó như chân thư.





b. Minh họa:



Bài thơ được trình bày theo cách trình bày thông thường của các nhà thơ (4 câu, 7 chữ). Chữ của bài thơ lớn, phần phụ chú viết nhỏ, bay bướm, cân đối theo chiều dọc.

c. Phiên âm:

Xuân thành vô xứ bất phi hoa
Hàn thực đông phong ngự liễu tà
Nhật mộ Hán cung truyền lạp chúc
Khinh yên tản nhập ngũ hầu gia.

Đường, Hàn Hồng, Hàn Thực thi. Canh ngọ thu.
Viên Cường thư.

d. Dịch nghĩa:

Thành mùa xuân nơi nơi cánh hoa bay
Ngày hàn thực gió xuân thổi tơ liễu trong vườn ngự
Chiều tối Hán cung truyền ra đèn nến sáng
Từng sợi khói nhẹ bay vào các gia đình quyền quý.

Thơ Đường, Hàn Hồng, Hàn thực thi. Thu Canh ngọ.

Viên Cường viết.

Chương ba

PHƯƠNG PHÁP VIẾT CHÂN THƯ

I. Phương pháp viết một số nét căn bản ở trong các bộ thủ thông dụng.

II. Đối chiếu nét bút lông và bút sắt.

III. Sự biến hóa của các nét và nguyên tắc viết 64 nét trong chữ chân.

IV. Quy tắc viết đúng và đẹp.

I. PHƯƠNG PHÁP VIẾT MỘT SỐ NÉT CĂN BẢN TRONG CÁC BỘ THỦ THÔNG DỤNG

1. Phương pháp viết điểm

TT	Cách viết và tên gọi	Ví dụ				
1	丶 丶 1 2 (Điểm, chủ)	义	之	卞	为	头
		主	永	州	求	良
2	冫 冫 1 2 (Hai điểm, bộ băng)	习	冯	冲	次	决
		冰	况	冷	冶	净
3	氵 氵 1 2 3 (Ba chấm thủy, bộ thủy)	汁	汉	汗	污	江
		汐	沈	沛	润	泽
4	灬 灬 1 2 3 4 (Bốn điểm đáy, bộ hỏa)	杰	点	羔	烈	热
		煮	焦	照	煦	熙
5	丶 丶 1 2 (Điểm của bộ y)	初	补	衫	衬	衩
		衲	袄	袜	袖	被

6	(Điểm trong bộ hỏa)	火	灭	灰	灯	灾
		灶	灿	灼	灸	灵
		炆	炉	炬	炒	炳
7	(Điểm trong bộ tâm)	心	忘	忑	志	忒
		忐	忌	态	忠	念
		忽	总	急	恙	息
8	(Điểm trong bộ tật)	疔	疖	疗	疝	疚
		疥	疤	症	病	疼

2. Phương pháp viết những nét ngang.

TT	Cách viết và tên bộ	Ví dụ				
1	(Ngang, bộ nhất)	一	二	丁	三	下
		亏	与	廿	卅	五
		不	牙	互	平	丕
		亚	未	本	正	可

		布	丙	丝	亘	有
2	一 亠 (Nét ngang trong một số chữ) hay còn gọi bộ đầu	亡	六	亢	市	玄
		交	亦	充	亥	亨
		亩	变	京	卒	享
		衰	亭	毫	高	离
3	三 三 (Ba nét ngang, trong bộ vương)	王	主	全	弄	玖
		玛	玩	环	现	玫
		珂	玲	珍	玳	珣
		玻	班	珠	琅	琉
		球	琐	理	琳	瑞
4	一 一 (Nét ngang trong bộ thảo)	艺	节	芒	芝	芋
		芍	芨	芳	芯	芦
		芸	芾	菅	芷	芮
		苋	芥	芬	花	芭
		苦	苗	苔	菌	茶

3. Phương pháp viết nét sổ.

1	丨 丨 (1, 2) (Nét sổ thẳng, đuôi nhọn)	上	韦	中	书	半
		北	朩	旧	归	旦
		由	申	甲	曲	串
2	丨 丨 (1, 2) (Nét sổ trong bộ mộc)	木	术	札	权	极
		杯	林	板	把	枝
		栈	相	桓	检	桔
3	丨 丨 (1, 2) (Nét sổ trong bộ tâm)	忆	忙	忱	怃	忧
		怀	忡	忤	快	怙
		怖	怜	怕	恼	悦
4	丨 丨 (1, 2) (Nét sổ của bộ nằm bên trái)	队	防	阮	阵	阳
		阴	阶	陂	陀	际
		陇	阻	陌	降	限
		陡	险	除	院	陪
		邓	邛	邡	邝	祁

5	(Nét sổ của bộ nằm bên phải) 丨 丨2	邦	邢	邪	那	邯
		邮	邻	邹	邵	郊
6	丨 丨2 (Nét sổ trong bộ môn)	郑	郎	郁	部	都
		门	闩	闪	闭	问
		闯	闵	闷	闲	间

4. Phương pháp viết nét phẩy

1	丿 丿2 (Nét phẩy thẳng trong bộ nhập)	入	乃	匕	乞	川
		么	久	及	氏	乏
		午	壬	币	氏	各
		处	用	乐	后	务
2	丿 丿2 (Nét phẩy trong bộ nhân đứng)	亿	仁	什	仆	仍
		们	付	他	仿	伟
		优	伍	伐	份	似
		低	侍	侃	侈	信
		修	借	倾	倘	僧

3	(Nét phẩy trong bộ nhân)	人	个	今	介	仑
		仓	会	合	舍	命
4	(Nét phẩy trong bộ sách)	行	彻	役	往	征
		径	彼	待	很	徒
		徐	得	街	循	德
5	(Nét phẩy trong bộ nguyệt)	月	刖	肌	肝	肛
		肚	肘	肠	肪	肮
		脏	肤	肺	朋	肥
		胖	胡	肥	胎	脑
		朔	朗	脱	脸	朝

5. Phương pháp viết nét mác

1	(Nét mác trong bộ bát)	八	兮	公	分	兴
		共	关	兵	谷	具
2	(Nét mác trong bộ văn)	收	攻	改	攸	孜
		放	牧	政	故	效
		敌	教	敕	敞	敢

3	(Nét mác dài, trong bộ sước)	辽	边	过	达	过
		还	迅	迁	巡	这
		远	退	逐	追	适
		途	造	通	遍	遇
4	(Nét mác trong bộ tẩu)	走	赴	赵	赳	赶
		起	越	趁	趋	超

6. Phương pháp viết nét đá lên.

1	(Nét đá lên trong bộ thổ)	圪	圳	地	圾	坊
		坏	坂	均	址	坷
		坤	垭	垣	培	域
2	(Nét đá lên trong bộ thủ)	扎	打	扑	扒	扔
		执	抖	护	抚	抓
		抗	拒	批	抢	抵
		把	拌	抽	扬	挣

7. Phương pháp viết nét sổ móc câu.

1	乚 乚 (Nét sổ móc câu trong bộ ất)	乙	九	乜	飞	也
		孔	巴	民	乩	乱
2	亅 亅 (Nét móc sổ trong bộ đao)	刊	刘	刑	划	刚
		则	创	刎	判	别
		利	刨	刻	到	制
		刷	荆	削	剐	剑
		剖	剔	剧	剥	割
3	㇆ ㇆ (Nét móc sổ trong bộ cung)	弓	引	弘	弛	张
		弦	弭	弱	弹	强
4	㇁ ㇁ (Nét móc sổ cong trong bộ khuyển)	犯	狄	狂	犹	狙
		狗	狍	狠	独	猫
5	㇖ ㇖ (Nét móc phải trong bộ miên)	宁	它	守	宅	灾
		宋	宇	官	客	宿
6	(Nét móc câu nghiêng trong bộ qua)	戈	戊	戎	或	戍

6b	㇂ ㇂₂ (Nét móc câu nghiêng trong bộ qua)	成	戏	戒	战	武
		针	钉	钍	钓	钨
7	㇙ ㇙₂ (Nét móc câu thẳng)	钟	钥	钩	铅	锡
8	㇆ ㇆₂ (Nét móc sổ nghiêng gãy trong bộ lực)	力	办	劝	功	夯
		加	动	劳	助	劲

8. Phương pháp viết nét mác.

1	㇜ ㇜₂ (Nét mác gãy khúc trong bộ ti)	纠	红	纤	纥	级
		纪	纹	纺	纭	纲
		纱	纽	绀	细	络
2	ㄑ ㄑ₂ (Nét mác gãy khúc trong bộ nữ)	女	奶	奴	妃	好
		妨	妈	妒	妖	妹
		妮	娅	姥	娱	婢
		姚	娘	娌	嫁	媳
3	㇗ ㇗₂ (Nét mác gãy trong bộ phương)	区	匹	巨	叵	匝
		匠	匣	医	匿	匪

II. ĐỐI CHIẾU NÉT: BÚT LÔNG VÀ BÚT SẮT

	Bút lông	Bút sắt	Phần đã mất
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			

Bút lông nét chữ biến hóa hơn, bút sắt bị hạn chế khi thực hiện viết các nét. Đây là bảng đối chiếu, từ sự đối chiếu này rất có lợi cho ta khi viết bút sắt, ta cố tưởng tượng lại nét bút lông (đậm, nhạt; đầu, đuôi của nét), nét chữ của chúng ta chính xác hơn.

III. SỰ BIẾN HÓA CỦA CÁC NÉT VÀ PHƯƠNG PHÁP VIẾT 64 NÉT

1. 64 nét chữ Hán

Sự phân chia các loại nét chữ Hán và tên gọi của các nét cũng rất khá phức tạp, hầu như mỗi học giả đều có một cách phân loại khác nhau.

Theo thiển ý của chúng tôi, trong quyển *Học tập Nhan Chính Khanh, đa bảo tháp kĩ pháp* có cách phân loại hay nhất và có ý nghĩa nhất. Các nét chữ Hán chia làm tám loại chính, mỗi loại chia ra tám loại nét nữa, tùy theo chữ mà viết nét cho thích hợp. Tổng cộng có 64 loại nét. Ở trong Kinh Dịch có 64 quẻ, chắc tác giả muốn lấy con số của Kinh Dịch để phân loại nét. Hàm ý nét chữ phải biến hóa, tương thích với từng chữ cụ thể.

1	Nét ngang	ngang	lồi	lõm	lưng nhỏ	lưng to	trái nhọn	phải nhọn	móc phải
	㇐	㇐	㇐	㇐	㇐	㇐	㇐	㇐	㇐

2	Nét sổ	thẳng	cong phải	cong trái	lưng nhỏ	lưng to	trên nhọn	dưới nhọn	chân thay đổi
3	Nét phẩy	thẳng	cong	lưng nhỏ	lưng to	đầu tà	đuôi móc	Gãy khúc dài	gãy khúc ngắn
4	Nét mác	thẳng	cong	đầu nhọn	đầu góc	dài	ngắn	ngược	gãy khúc
5	Điểm	trên	dưới	trái	phải	trên trái	trên phải	dưới trái	dưới phải
6	Đá lên	lên	xuống	trái	phải	trên trái	trên phải	dưới trái	dưới phải
7	Móc sổ	thẳng	cong	cao gãy	thấp gãy	nghiêng gãy	hai đoạn	ba đoạn	bốn đoạn
8	Sổ móc câu	thẳng	cong	cao	ngang	nghiêng	hai đoạn	ba đoạn	bốn đoạn

2. Sự biến hóa của các nét

2.1. Nét ngang

1 一	Nét ngang: - Ấn mạnh tạo đầu nét. - Di chuyển bút song song với trục hoành. - Ấn mạnh đầu bút tạo đuôi nét.	上 玄 生 並 喜 書
2 一	Nét ngang lõm: - Nhẹ đầu bút tạo đầu nét. - Di chuyển bút theo trục hoành, hơi lõm xuống. - Dừng, ấn đầu bút tạo đuôi nét.	三 元 石 天 夫 香
3 一	Nét ngang lồi: - Ấn đầu bút tạo đầu nét. - Di chuyển bút theo trục hoành, hơi cong nét, lồi. - Ấn mạnh để tạo đuôi nét.	下 有 言 意 事 畫
4 一	Nét ngang lưng nhỏ: - Ấn đầu bút tạo đầu nét. - Di chuyển nhẹ tay để nét mảnh mai, (lưng nhỏ). - Ấn mạnh tạo đuôi nét.	女 安 巽 重 章 華
5 一	Nét lưng thô: - Ấn đầu bút tạo đầu nét. - Mạnh tay di chuyển tạo nét thô to. - Dừng, ấn mạnh tạo đuôi nét.	一 二 三 王 王 主

6 一	Nét nhọn bên trái: - Nhẹ tay để tạo đầu nhọn. - Di chuyển hơi mạnh. - Ấn bút tạo đuôi nét.	亦 非 悲 每 集 龍
7 一	Nét nhọn bên phải: - Ấn mạnh bút. - Di chuyển nhẹ tay. - Hất mạnh tạo nhọn đuôi nét.	如 姪 妙 姓 媚 娠
8 一	Nét móc bên trái: - Mạnh tay tạo đầu nét. - Di chuyển nhẹ dần tạo thân nhọn. - Dừng mạnh quay ngoắc tạo thế bút tạo móc câu.	宛 宿 宸 寅 毫

2.2.- Nét sổ

1 丨	Nét sổ thẳng: - Ấn mạnh đầu bút tạo đầu nét. - Di chuyển thẳng đứng theo trục hoành. - Dừng lại, ấn mạnh tạo đuôi nét.	莊 收 狀 輯 輪 輔
2 丨	Cong về phía phải: - Ấn nét bút tạo đầu nét. - Di chuyển theo chiều đứng hơi cong về phía phải. - Dừng bút, ấn tạo đuôi nét.	門 問 開 閒 閑 關

3	Cong về phía trái: - Ấn nét bút tạo đầu nét. - Chuyển bút hơi cong để tạo nét cong. - Dừng, ấn bút, tạo đuôi nét.	悟 恒 悦 懷 臨 師
4	Nét sổ lưng nhỏ: - Ấn bút tạo đầu nét. - Di chuyển bút nhẹ để tạo thân nét nhỏ. - Ấn bút tạo đuôi nét.	悦 悟 情 惟 愜 懷
5	Nét sổ trên nhọn: - Nhẹ chuyển bút mạnh dần. - Dừng bút ấn để tạo đuôi nét.	能 龍 静 佛 僧 仲
6	Nét sổ đuôi nhọn: - Ấn mạnh đầu bút tạo đầu nét. - Kéo thẳng xuống nhẹ tay. - Hất mạnh tạo đuôi nhọn.	中 千 半 車 華 筆
7	Nét sổ lưng to: - Ấn bút tạo đầu nét. - Ấn mạnh di chuyển tạo nét lưng to.	山 生 西 石 出 非
8 乚	Nét sổ chân thay đổi, chuyển hướng: - Ấn bút tạo đầu nét. - Di chuyển đều tay xuống thẳng, uốn ngang. - Dừng ấn mạnh tạo đuôi nét.	七 巳 尨 北 齔 此

2.3.- Nét phẩy.

1 丿	Nét phẩy thẳng: - Ấn mạnh bút tạo đầu nét. - Di chuyển nhanh bút về trái. - Hất mạnh tạo đuôi nét.	乃 双 者 著 身 為
2 丿	Nét phẩy cong: - Hơi nhẹ tay tạo đầu nét. - Uốn cong thân, hơi mạnh tay. - Hất mạnh theo chiều tạo đuôi nét.	大 夫 天 矣 奥 爽
3 丿	Nét phẩy lưng nhỏ: - Hơi nhẹ tay tạo đầu nét. - Nhẹ hơn và mạnh một chút trên đường di chuyển. - Hất mạnh tạo đuôi nét.	度 廣 嚴 塵 慶 應
4 丿	Nét phẩy lưng lớn: - Nhẹ tay bắt đầu đầu nét. - Ấn mạnh tay tạo lưng nét. - Hất mạnh theo chiều thuận để tạo đuôi nét.	為 薦 源 發 塔 壤
5 丿	Nét phẩy đầu tà: - Ấn mạnh để tạo đầu nét. - Di chuyển bút và hất mạnh theo chiều trái để tạo đuôi nét.	布 若 有 優 鏡 鎚

6		Nét phẩy đuôi móc: - Ấn mạnh tạo đầu nét. - Di chuyển bút xuống theo chiều dọc trái. - Dừng và hất bút ngược tạo chân móc.	[illegible] 成 咸 烈 歲 藏
7		Nét phẩy gãy khúc dài: - Nhẹ tay di chuyển bút theo trục ngang. - Quay bút tạo góc. - Kéo và hất mạnh tạo đuôi dài.	多 名 久 受 度 峯
8		Nét phẩy gãy khúc ngắn: - Nhẹ tay chuyển bút tạo nét ngang. - Chuyển thế để tạo nét gãy. - Hất mạnh tạo đuôi nét.	福 禪 禮 然 登 發

2.4.- Nét mác.

1		Nét mác thẳng: - Nhẹ tay để tạo đầu nét. - Di chuyển bút về phải. - Ấn mạnh tạo đuôi nét, theo chiều ngang.	人 丈 水 表 来 衆
2		Nét mác cong: - Nhẹ tay tạo đầu nét. - Di chuyển về phải tạo cong. - Ấn mạnh tạo đuôi nét.	人 大 天 衣 永 念

3 ㇏	Nét mác đầu nhọn: - Rất nhẹ tay để tạo đầu nhọn. - Di chuyển về phải. - Ấn mạnh tạo đuôi nét.	入 又 夜 卷 春 奉
4 ㇏	Nét mác đầu có góc (đầu gãy): - Nhẹ tay tạo đầu gãy. - Di chuyển bút theo chiều ngang xuống. - Hất mạnh tạo đuôi nét.	之 定 走 之 趙 進
5 辶	Nét mác dài: - Nhẹ tay tạo đầu nét.. - Di chuyển bút theo chiều ngang xuống. - Dừng bút hất lên tạo đuôi nét.	遷 選 道 遍 通 進
6 ㇏	Nét mác ngắn: - Nhẹ tay tạo đầu nét. - Mạnh dần. - Hất nhanh.	家 象 聚 慶 巖 變
7 ㇏	Nét mác ngược: - Nhẹ tay tạo đầu nét. - Uốn cong nét tạo ngược. - Mạnh tay để tạo đuôi nét.	不 香 賢 發 逢 迴
8 ㇛	Nét mác gãy khúc: - Mạnh tay tạo đầu nét. - Nhẹ tay đuôi nét. - Tạo gãy khúc, mạnh tay tạo đuôi nét thứ hai.	女 姿 如 妙 如 茹

2.5.- Điểm.

1	Điểm trên: - Chấm hơi quay nhẹ tạo đầu điểm. - Phẩy nhẹ tạo đuôi điểm, phẩy xuống.	唐 夜 宇 宣 密 寶
2	Điểm dưới: - Ấn bút chiều hơi quay về phải. - Hất lên để tạo đuôi của điểm.	果 京 崇 景 樂 業
3	Điểm bên trái: - Đè mạnh tạo đầu điểm xuống. - Hất mạnh tạo đuôi điểm theo chiều phải.	應 心 思 息 念 怨
4	Điểm trên bên trái: - Nhẹ tay di chuyển. - Ấn mạnh tạo đuôi điểm.	受 孚 嗟 塔 淨 竭
5	Điểm bên phải: - Nhẹ tay di chuyển về phải. - Ấn mạnh tạo đuôi nét.	福 禪 祖 祇 禪 禮
6	Điểm trên bên phải: - Ấn mạnh tạo đầu điểm. - Hất mạnh về trái tạo đuôi điểm.	欻 勞 塋 煙 燈 螢

7	Điểm dưới bên trái: - Nhẹ tay tạo đầu điểm. - Nhấn mạnh để tạo đuôi điểm.	無照然無 然無
8	Điểm dưới bên phải: - Nhẹ tay tạo đầu điểm. - Di chuyển về phải, càng mạnh tay. - Mạnh tay tạo đuôi điểm.	六示尔不 具莫

2.6.- Nét đá lên.

1	Nét đá lên. - Ấn mạnh tạo đầu nét. - Hất mạnh lên phải trên tạo đuôi nét.	法海淨流 波滅
2	Nét đá xuống. - Ấn mạnh bút tạo đầu nét. - Phẩy mạnh bút về phía trái tạo đuôi nét.	荷英菩華 薩藏
3	Nét đá trái: - Ấn mạnh đầu bút. - Di chuyển bút nghiêng về trái. - Nhẹ tay phẩy mạnh tạo đuôi nét.	千乎手香 秀垂

4	Nét đá phải. - Mạnh tay, ấn tạo đầu nét. - Hất mạnh về phải, tạo đuôi nét.	及 乃 豈 崩 盈 域
5	Nét đá trái trên: - Ấn tạo đầu nét. - Hất về trái.	水 氷 寺 列 判 利
6	Nét đá phải trên: - Ấn mạnh tạo đầu nét. - Hất lên phía phải.	求 次 求 資 姿 憑
7	Nét đá trái dưới: - Ấn đầu bút tạo đầu nét. - Phẩy mạnh về trái.	六 其 與 興 異 翼
8	Nét đá phải dưới: - Ấn mạnh bút. - Hơi nhẹ tay hất về phải.	萼 等 萬 萌 華 葷

2.7.- Nét móc sổ.

1	Nét sổ thẳng: - Ấn bút tạo đầu nét. - Di chuyển theo trục tung. - Dừng bút hất ngược tạo móc.	水 木 未 来 東 事
2	Nét sổ cong: - Ấn bút tạo đầu nét. - Di chuyển bút cong về phải. - Dừng thuận bút tạo móc đuôi nét.	于 乎 子 子 宇 字

3	Nét sổ cao gãy: - Ấn nhẹ, di chuyển theo trục hoành. - Bẻ gãy nét theo trục tung, kéo dài nét. - Dừng, hất ngược tạo móc câu.	有 月 同 用 門 開
4	Nét sổ thân gãy: - Nhẹ tay kéo dài theo trục hoành, nét thanh. - Uốn gãy, mạnh tay hướng về trái. - Dừng bút, hất tạo móc.	而 尚 高 萬 局 屬
5	Nét sổ nghiêng gãy: - Ấn mạnh tay tạo đầu nét. Nhẹ di chuyển về phải theo trục hoành. - Uốn nét gãy, mạnh tay nghiêng với trục tung. Dừng hất về trái tạo đuôi móc.	力 分 忍 忽 勑 動
6	Nét sổ gãy hai đoạn: - Mạnh tay, nhẹ dần về trái tạo đoạn một. - Bắt đầu ấn lại tạo đầu nét cho đoạn hai, nhẹ tay để dừng đúng độ dài, tùy theo chữ.	爲 為 書 盡 慧 聿
7	Nét sổ gãy ba đoạn: - Ấn tạo đầu nét và hất về trái tạo nét thứ nhất. - Quay bút viết nét thứ hai. - Quay nét cong cho nét thứ ba.	及 庭 建 建 建 誕

8	Nét sổ gãy bốn đoạn: - Ấn và hất về trái tạo nét thứ nhất. Ấn và hất về phải dưới tạo nét thứ hai, quay hơi cong tạo nét thứ ba. - Dừng và hất tạo nét thứ tư.	部都郎邪 部郎

2.8.- Nét sổ móc câu.

1	Nét sổ móc câu thẳng: - Ấn mạnh tạo đầu nét. - Di chuyển theo trục tung. - Dừng, ấn hất mạnh để tạo móc câu.	萬衷辰囊 塵震
2	Nét sổ móc câu cong: - Ấn để tạo đầu nét. - Chuyển cong về phía phải, nhẹ tay. - Dừng hất lên tạo móc.	我戒我戴 載戲
3	Nét sổ móc câu cao: - Ấn để tạo đầu nét. - Chuyển thẳng xuống hơi cong về trái. - Chuyển bút về phải. - Dừng và hất lên tạo đuôi nét.	兆化札亂 紕龍
4	Nét sổ móc câu ngang: - Nhẹ tay tạo đầu nét. - Mạnh tay dần. - Dừng và hất để tạo móc.	心思息恩 慈慧

5	Nét sổ móc câu nghiêng: - Ấn bút tạo đầu nét. - Di chuyển cong về phải, nhẹ tay. - Dừng hất lên tạo móc.	成 戎 武 域 感 錢
6	Nét sổ móc câu hai đoạn: - Ấn tạo đầu nét, phẩy mạnh tạo nét thứ nhất. - Ấn tạo đầu nét thứ hai và phẩy mạnh tạo đuôi nét.	台 去 矣 弘 能 綃
7	Nét sổ móc câu ba đoạn: - Ấn mạnh tạo đầu nét. - Di chuyển theo chiều trục tung. - Uốn cong theo chiều ngang. - Dừng hất để tạo móc câu.	先 光 見 克 也 色
8	Nét sổ móc câu bốn đoạn: - Ấn tạo đầu nét nhẹ tay di chuyển về phải. - Uốn gãy, di chuyển về trái. - Uốn cong về phải. - Dừng lại hất tạo móc câu.	九 凡 梵 氣 飛

IV. QUY TẮC VIẾT CHỮ CHÂN ĐÚNG VÀ ĐẸP

Để viết chữ đúng và đẹp, chúng ta học tập các quy tắc sau. Tuy là những quy tắc áp dụng cho bút lông nhưng vẫn có tầm quan trọng trong việc học tập viết bằng bút sắt. Có 12 quy tắc cơ bản, mỗi quy tắc cơ bản có 8 vấn đề nhỏ, tổng cộng có 96 điều cần chú ý khi viết chữ chân.

1. Ngay ngắn tề chỉnh

	Quy tắc	Ví dụ
1	*Ngang thẳng:* Các nét ngang thẳng, song song với trục hoành	王 主 生 並 真 至
2	*Sổ chính giữa:* Các điểm, các nét sổ trùng với trục tung.	京 宗 崇 帝 常 章
3	*Nét ngang ngắn:* Được phân bố cách đều nhau, đối xứng theo trục tung.	非 垂 乘 異 悲 慧
4	*Nét thẳng ngắn:* Lưu ý các nét sổ ngắn, chính giữa hoặc bố trí đối xứng theo trục tung.	岑 峰 崇 高 藏 載

5	*Nét ngang dài:* Trong chữ lưu ý có nét ngang dài hơn so với các nét khác. Độ dài hơn khoảng 3/2 các nét khác. Nét này lưng nhỏ, nhẹ tay.	筆 華 喜 畫 書 童
6	*Nét sổ dài:* Các nét sổ dài, nét sổ treo, đuôi nhọn, mạnh nổi bật trong so với các nét khác. Chữ xa (ví dụ 1) khi đứng riêng nét sổ đuôi nhọn. Khi làm từ căn cho chữ (ví dụ 5) đuôi không nhọn, biến hóa. Nặng tay.	車 師 禪 飾 輔 歸
7	*Thiên lệch:* Một số nét phẩy không phải bao giờ cũng từ chính giữa nét ngang, hơi lệch về phía trái. Nhìn chữ có cảm giác chữ đứng thăng bằng. Nét phẩy từ 1/3 nét ngang. Ngoại trừ ví dụ 6 có hai nét đối xứng nên bắt đầu từ giữa nét ngang.	大 夫 天 奉 春 卷

8	*Ngoại lệ:* Theo trên viết chữ tề chỉnh, ngay ngắn là nguyên tắc, nhưng những chữ sau đây được viết nghiêng, lấy hình bình hành đứng làm chuẩn.	乃 及 反 母 每 為

2. Trên dưới bình ổn

	Quy tắc	Ví dụ
1	*Trên che chở dưới:* Bộ phận trên như bầu trời che các phần dưới của chữ. Lưu ý bộ miên (mái nhà) che kín các nét dưới. Nếu viết các nét dưới dài hơn bộ miên là sai.	宇 宗 空 宣 賓 寶
2	*Dưới chở trên:* Bộ phận dưới dài, như đất chở các nét trên. Nếu viết các nét trên dài hơn là sai. Các nét ngang dưới dài hơn, tỉ lệ 3/2, 2/1.	上 止 生 至 真 蓋
3	*Trên rộng, dưới hẹp:* Chữ có hai bộ phận: bộ phận trên rộng hơn, bộ phận phía dưới theo tỉ lệ thích hợp.	寶 賢 摯 聳 聲 緊

4	*Trên dưới bằng nhau:* Độ dài của chữ có hai phần bằng nhau.	香 普 智 替 雪 雲
5	*Phân chia hợp lí:* Từ trên xuống dưới chữ có ba bộ phận, thì lưu ý phân chia cho hợp lí về độ dài ngắn khác nhau chiếu theo trục tung.	常 慈 筭 意 掌 慧
6	*Trên hẹp, dưới rộng:* Một số chữ có hai bộ phận, bộ phận dưới rộng.	通 道 趙 聚 萬 義
7	*Nét ngang móc rộng:* Có một số chữ có nét ngang móc rộng hơn các nét khác.	帝 亭 旁 瑩 毫 學
8	*Nét giữa hẹp:* Lưu ý các nét giữa của chữ hẹp hơn các nét trên và dưới nó.	空 當 寫 雲 翼 靈

3. Trái, phải cân phân

1	*Bên phải, bên trái bằng nhau:* Chữ có hai bộ phận bên trái, bên phải có diện tích bằng nhau.	雖 雜 順 難 龍 顏

2	*Ba bộ phận:* Chữ có ba bộ phận, tùy thuộc vào từng chữ để có sự phân bố hợp lí.	附 瑕 鄉 翊 樹 識
3	*Bên phải rộng hơn bên trái:* Các từ căn (bộ) thường ở bên trái chiếm diện tích ô nhỏ hơn bên phải.	砌 妊 附 誕 鎚 職
4	*Bộ phận ở giữa:* Có một số chữ bộ phận ở giữa chiếm diện tích ô rộng hơn so với bên trái và bên phải.	興 徵 微 衛 衡 衢
5	*Hình chữ nhật đứng*: Các chữ sau có hình vuông nhưng thực ra khi viết theo hình chữ nhật đứng.	日 目 月 用 因 關
6	*Hình chữ nhật ngang*: Một số chữ có hình vuông khi viết theo hình chữ nhật ngang.	日 四 西 面 內 兩
7	*Bốn phía:* Một số chữ nhìn tổng thể là hình chữ nhật đứng. Lưu ý các nét sổ và các nét ngang	門 同 問 開 聞 圓
8	*Hình tròn:* Một số chữ sau, khi viết tưởng tượng là một hình tròn.	示 香 帝 景 業 樂

4. Nặng nhẹ quân bình

	Quy tắc	Ví dụ
1	*Bên trái chiếm diện tích rộng hơn:* Bộ phận bên trái chiếm diện tích ô nhiều hơn (kể cả chiều cao, chiều rộng). Một số bộ (từ căn) chiếm diện tích khiêm tốn bên phải.	[illegible] 動 歎 歡 齓 斷
2	*Bên phải chiếm diện tích rộng hơn:* Các từ căn bên trái, chiếm diện tích khiêm tốn.	僧 悟 抱 揔 禪 禮
3	*Bên trái cao hơn bên phải:* Các từ căn bên phải thấp hơn bộ phận bên trái.	勃 勤 動 郎 部 都
4	*Bên phải cao hơn bên trái:* Các từ căn bên trái thấp hơn, ngắn hơn bộ phận bên phải.	昭 時 肬 晻 映
5	*Bên trái nhỏ, bên phải lớn:* Chữ bên trái nhỏ hơn, nhưng ngang với đầu chữ bên phải, chiều dài ngắng hơn. Có thể 2/3 chiều dài của bộ phận bên phải.	塔 場 環 煙 燈 輝

6	*Bên trái lớn, bên phải nhỏ:* Bộ phận bên phải cao hơn bộ phận bên trái. Dưới bằng nhau.	敬 教 散 覩 觀 龍
7	*Thiên về bên phải:* Lưu ý bộ phận dưới chữ hơi lấn về phía bên phải so với trục tung.	有 者 荐 鳥 著 為
8	*Thiên về bên trái:* Bộ phận chữ nghiêng về phía trái so với trục tung.	成 戒 武 咸 感 藏

5. Phân bố đều đặn

1	*Rộng:* Chữ ít nét, hay nhiều nét, bố trí trong ô chú ý đến chiều rộng, để phân bố nét theo trục hoành.	非 兆 示 同 尚 無
2	*Hẹp:* Chữ ít hay nhiều nét, khi viết lưu ý đến chiều dài theo trục tung để phân bố.	自 月 身 普 養 意
3	*Thưa thớt:* Chữ ít nét, thưa thớt. Lưu ý phân bố trong ô, đều đặn theo cả hai trục tung, hoành.	寸 又 大 力 求 永

4	*Rậm rạp:* Chữ có nhiều nét, lưu ý cách bố trí như thế nào cho hợp lí, đều đặn.	戴 藏 觀 羅 鐍 鑪
5	*Đơn:* Một số chữ ít nét bố trí trong ô như thế nào để không thấy lạc lỏng, đơn độc.	一 三 五 七 八 九
6	*Giản:* Một số chữ ít nét, bố trí trong ô như thế nào để không thấy sự rời rạc của các nét.	上 下 小 山 止 分
7	*Chữ nhiều bộ phận:* Bố trí các bộ phận cho hợp lí, mạch lạc, rõ ràng.	峰 群 翼 麗 囊 鑿
8	*Chữ nhiều nét, nhiều bộ phận:* Lưu ý chữ có hai hay ba bộ phận, bố trí các bộ phận hợp lí theo trục tung, hoành.	變 齋 靈 驚 鷲 囊

6. Tính liên tục

1	*Điểm liên tục:* Lưu ý ba điểm của bộ tâm, bộ thủy viết rời nhưng tạo được cảm giác được sự liên tục, mỗi chữ các điểm có sự sai biệt, thuận theo thế bút.	心 思 念 漏 满 滞

2	*Các nét trong các bộ liên tục:* Lưu ý các nét trong bộ thảo, bộ trúc đi liên tục với nhau, thuận theo thế bút có sự sai biệt, tránh đơn điệu.	花 莊 萌 符 築 範
3	*Nét ngang liên tục:* Các nét ngang liên tục, tuy dài ngắn, mảnh mai hay mạnh mẽ.	言 皇 重 童 畫 真
4	*Nét sổ liên tục:* Trong chữ các nét sổ đi với nhau, liên tục, thuận theo thế bút.	西 而 出 非 並 悲
5	*Nét mác liên tục:* Lưu ý nét mác ở bộ xước đi liên tục không nghỉ theo thế bút.	迷 逢 遠 還 遂 遷
6	*Nét móc câu liên tục:* Lưu ý bộ mịch các nét viết liên tục.	絕 經 絹 慈 緊
7	*Nét phẩy liên tục:* Lưu ý các nét phẩy trong bộ xích đi liên tục.	行 徒 得 後 復 德
8	*Nét móc liên tục:* Lưu ý các nét móc viết liên tục.	為 鳥 扃 翼 麗 靈

7. So sánh và điều hòa

	Quy tắc	Ví dụ
1	*Độ dài, ngắn:* Độ dài ngắn từng nét, bộ phận chữ theo trục tung, các nét ngang theo trục hoành.	章 喜 書 畫 晝 盡
2	*Nét lớn, nét nhỏ còn gọi nét gầy nét béo:* Các nét ngang mảnh mai, các nét sổ, phẩy mạnh mẽ.	春 奉 華 業 無 爽
3	*Lớn nhỏ hợp nghi:* Bộ phận chữ lớn nhỏ được bố trí hợp lí.	起 垤 娠 嗟 降 隱
4	*Thưa, dày đều đặn:* Các nét thưa cũng như nét dày của bộ phận được sắp xếp đều đặn.	濟 滅 淨 環 繼 鑪
5	*Tránh dày chọn thưa:* Bố trí các nét thế nào để nhìn không rối mắt, mạch lạc cân đối. Nét dày chen vào nét thưa.	塔 場 蕤 跪 摯 聳
6	*Rộng hẹp nhưng không rỗng:* Bố trí có rộng có hẹp nhưng không để chữ bị rỗng.	飛 宸 淚 後 復 壞

7	*Phải, trái tương đương*: Lưu ý các bộ phận phải trái tương đương về độ dài, rộng hẹp.	僧 備 佛 檻 樓 精
8	*Bổ cứu lẫn nhau*: Các nét ngắn, dài bổ cứu cho nhau để thấy chữ sung mãn, đầy tròn.	成 咸 哉 然 我 默

8. Biến hóa

1	*Các bộ trùng nhau:* Lưu ý các bộ trùng nhau thường ở phía trên của chữ. Viết song song với nhau.	替 梵 瑩 螢 慈 慧
2	*Chữ có các chữ trùng nhau:* Xem cách bố trí các chữ trùng nhau tạo nên chữ mới.	森 普 齒 爽 贔 疊
3	*Các nét ngang giống nhau:* Ý nói cùng một hướng đi theo trục hoành.	三 王 玉 生 壬 言
4	*Các nét sổ:* Tuy một hướng theo trục tung nhưng mỗi nét có cách viết khác nhau tùy theo từng chữ.	山 用 開 師 佛 嗣
5	*Bốn nét ngang*: Lưu ý các nét trong chữ luôn đi cùng một hướng, có độ dài bằng nhau, khoảng cách bằng nhau.	目 自 貝 貞 具 真

6	*Bốn nét sổ:* Lưu ý các nét sổ ở giữa chữ, có lúc đi song song có lúc hơi chệch một chút, khoảng cách các nét đều nhau.	而 西 血 蓋 高 尚
7	*Bố trí các điểm:* Các điểm dưới chữ, bố trí đều nhau, các chấm cuối đi về một hướng.	然 照 烈 無 熱 能
8	*Tụ các điểm:* Các điểm trên đầu chữ giữa chữ như tụ lại với nhau về một hướng.	受 孚 雪 雲 氣 飛

9. Bao bọc

1	*Bốn mặt:* Phần trong được bao bọc bởi 4 mặt tạo nên chữ. Các phần trong không cảm thấy lạc lõng, cũng không quá chật chội.	因 由 圍 團 圓 圖
2	*Ba mặt bao bọc phần trên:* Chữ có ba mặt bao bọc các bộ phận còn lại. Có độ thoáng, khoáng đạt phần trên, vững phần dưới.	山 出 齒 齔 函
3	*Ba mặt bao bọc phần dưới:* Bộ phận trong có cảm giác an toàn.	内 同 用 高 雨 盈

4	*Ba mặt bao bọc cho phía phải:* Ba mặt che chở cho phần còn lại ở bên phải.	匹 巨 匣 龍 匽 偃
5	*Hai mặt bao bọc phía trái:* Các bộ phận như bao bọc cho các nét, bộ phận phía trái.	力 乃 可 寺 秀 為
6	*Hai mặt bao bọc cho phía phải:* Lưu ý các viết bộ ở phía trái.	辰 厥 厲 度 塵 廢
7	*Phía dưới bên phải bao bọc bởi các nét:* Lưu ý viết các nét và bộ xước.	巳 花 也 色 遠 遣
8	Phía trên bên phải của chữ bao bọc các nét bên trái.	九 凡 式 飛 風 氣

10. Tự nhiên

1	*Nét chữ mạnh (béo):* Các chữ ít nét, lưu ý các nét sổ mạnh mẽ, lớn hơn các nét khác.	中 山 百 用 求 香
2	*Nét chữ mảnh mai (gầy):* Các chữ có các nét ngang mảnh hơn các nét sổ.	有 具 其 真 負 脣

3	*Nét dài*: Một số chữ viết dài theo trục tung, thon thả.	月 肖 舟 肩 身 負
4	*Ngắn:* Một số chữ viết ngắn, mạnh mẽ.	匹 四 西 而 内 尚
5	*Lớn:* Một số chữ viết lớn, chiếm gần như tối đa diện tích của ô.	錫 勝 歸 體 寢 歲
6	*Nhỏ:* Một số chữ viết nhỏ lại, so với ô.	巳 小 日 曰 爾 示
7	*Nghiêng:* Một số chữ viết độ nghiêng theo thế hình bình hành đứng.	力 乃 及 多 每 崩
8	*Chính:* Chữ ngay ngắn, các nét theo đường trục tung.	巾 半 車 木 來 東

11. Sinh động

1	*Hướng*: Các bộ phận của chữ như hướng về một phía nào đó, hướng vào nhau, không rời rạc.	功 坊 妙 初 場 踴

2	*Đều:* Các nét tuy dài ngắn nhưng vẫn có sự đồng đều.	兆 非 夕 施 雅 脫
3	*Thuận:* Chữ có nhiều nét, nhưng vẫn có trật tự, hệ thống của từng nét trong bộ phận. Tuy khác bộ phận nhưng các nét vẫn có tính liên hoàn thống nhất.	地 抱 祇 既 難 鏡
4	*Hướng xuống, nhìn lên:* Các bộ phận của chữ trên hướng xuống dưới, dưới hướng lên trên, như giao cảm hướng về nhau.	定 定 毫 遞 逾 遷
5	*Mạnh mẽ:* Nét chữ cứng, mạnh, có sức lực, dứt khoát.	不 方 主 百 永 無
6	*Tươi nhuận:* Nét chữ mượt mà, như có sức sống, tươi nhuận. Không mập, không gầy, tròn trịa.	自 布 部 進 華 董
7	*Mĩ lệ:* Nét chữ tươi đẹp.	宇 列 武 衷 萬 懷
8	*Đoan trang:* Nét chữ ngay ngắn, thẳng, nhưng lại rất nhịp nhàng.	是 宣 華 事 章 畫

12. Thống nhất phong cách

1	*Nhất trí:* Thống nhất cách viết của mình, từ nét chữ, thế chữ, không tùy tiện khi viết một đoạn hay một bài.	粤 妙 法 蓮 華 諸
2	*Trước sau có sự phân bố:* Phân bố trong ô về các bộ phận khi viết.	佛 之 祕 藏 也 多
3	*So sánh các bộ phận, bổ cứu cho nhau khi viết:* Nhìn tổng thể của ô để phân bố các bộ phận.	寶 佛 塔 證 經 之
4	*Đầu đuôi tương ứng:* Trên dưới, phải trái, nét trước nét sau có sự tương ứng, liên lạc.	踴 現 也 發 明 資
5	*Bảo đảm trước sau:* Nét nào trước nét nào sau khi viết có sự tính toán và phân bố rõ.	乎 十 力 弘 建
6	*Tương đương trên dưới:* Lưu ý các bộ phận, nhìn trên dưới cho đúng cách khi bố cục.	於 四 依 有 禪 師

7	*Trái phải tương xứng*: Xem bên phải bên trái để bố cục chữ cho hợp cách.	法 號 楚 金 姓 程
8	*Khí thần nhất quán*: Mỗi chữ có kết cấu bố cục riêng, nhưng nhìn toàn dòng, toàn văn bản vẫn thấy được sự nhất quán.	廣 平 人 也

Chương bốn

PHƯƠNG PHÁP VIẾT HÀNH THƯ

I. Phương pháp viết các nét và một số bộ thủ.

II. Sự biến hóa của các nét.

III. Phương pháp viết đúng và đẹp.

I. PHƯƠNG PHÁP VIẾT ĐIỂM, NÉT VÀ MỘT SỐ BỘ THỦ

1. Phương pháp viết điểm và các nét

a. Phương pháp viết điểm

	Tên nét	Nét	Ví dụ
1	Điểm trên hướng xuống	丶	方 之 家
2	Điểm hướng lên.	㇀	孔 心 前
3	Điểm dài.	丶	文 長 愛
4	Hai điểm đầu.	丷	益 曾 草

5	Hai điểm dưới.	丶丶	其 架 興
6	Điểm trên điểm dưới	冫	冬 准 兆
7	Điểm trong bộ thủy.	氵	海 淮 得
8	Ba điểm đầu.	丷	学 爱 兴
9	Ba điểm ngang.	丶丶丶	三 忘 黔
10	Bốn điểm bộ hỏa.	灬	然 热 點

b. Phương pháp viết nét ngang

TT	Tên nét	Nét	Ví dụ
1	Nét ngang móc hướng xuống.	一	事 三 前
2	Nét ngang móc hướng lên.	一	古 未 大

3	Nét ngang bên phải đậm (nặng).	一	上左土
4	Nét ngang bên trái đậm (nặng).	一	打拜柱
5	Ba nét ngang liên tiếp.	三	春單華

c. Phương pháp viết nét sổ thẳng

TT	Tên	Nét	Ví dụ
1	Nét sổ đuôi nhọn.	丨	平半年
2	Nét sổ móc câu.	丨	石備川
3	Nét sổ lưng cong phải.	丨	仰歸乎
4	Nét sổ móc câu về trái.	亅	未神水
5	Nét sổ móc câu về phải.	丨	悻陽古
6	Nét sổ đầu nhọn, móc về phải.	丨	陪常朝

d. Phương pháp viết nét phẩy.

	Tên	Nét	Ví dụ
1	Nét phẩy ngang.	㇒	禾纸看
2	Nét phẩy nghiêng về trái có chân.	㇒	仁久人
3	Nét phẩy dài.	㇓	属者者
4	Nét phẩy tà đuôi nét có nét hồi.	㇒	危寒左
5	Nét phẩy sổ.	㇓	春看差

e. Phương pháp viết nét mác

1	Nét mác ngang.	㇏	文金建
2	Nét mác ngang đuôi có nét hồi.	㇏	今叙會
3	Nét mác ngang đuôi ngược với hướng đi.	㇏	道遣发
4	Nét mác gãy cong.	㇄	通道遠
5	Nét mác điểm.	㇔	旅欣夏

f. Phương pháp viết nét đá lên

1	Nét đá lên.	㇀	披 地 特
2	Nét đá lên hơi ngược.	㇀	扬 将 打
3	Nét đá lên gãy.	㇙	松 粹 地

g. Phương pháp viết nét móc

1	Móc ngang.	㇖	家 五 宛
2	Nét móc đuôi có nét hồi.	㇟	九 毕 求
3	Nét móc gãy (4 đoạn).	㇈	風 凤 飛
4	Nét móc nghiêng.	㇂	武 戈 诫
5	Nét móc câu chính giữa.	㇚	水 小 手
6	Nét móc ngang trong bộ tâm.	㇃	心 志 必
7	Nét móc gãy.	㇆	同 句 局

h. Phương pháp viết nét gãy

1	Gãy phía phải.	㇆	周 同 印
2	Gãy phía trái.	㇗	政 斷 國
3	Gãy đầu tà.	㇛	女 母 巢
4	Gãy chuyển tiếp.	㇋	物 命 通
5	Nét gãy vòng.	㇌	國 潤 有

2. Phương pháp viết một số bộ thủ

	Tên	Nét	Ví dụ
1	Thủy	氵	江 港 注 淥
2	Nhân	亻	化 作 他 伏
3	Thủ	扌	扣 抄 排 揩
4	Tâm	忄	悟 懷 惟 恒
5	Phụ	阝	陽 降 陰 阻

6	Nữ	女	如 姐 好 娃
7	Kì	礻	祐 祥 祀 神
8	Y	衤	被 衫 初 裕
9	Vương	王	玲 珪 珠 理
10	Xích	纟	绿 绎 终 续
11	Thổ	土	地 增 坤 境
12	Ngôn	讠	論 話 記 讚
13	Ngưu	牛	物 牧 牡 特
14	Mộc	木	松 林 桂 楼
15	Khuyển	犭	狗 狭 猫 猖
16	Hòa	禾	和 秋 程 税
17	Nghiễm	广	廣 席 度 庸

18	Sước	辶	通 送 遠 道
19	Thảo	艹	莫 蒼 花 萬
20	Miên	宀	家 室 宣 賓
21	Vũ	雨	雷 霞 霜 靈
22	Hỏa	火	燈 炷 燭 煙
23	Văn	攵	枚 效 敏 教
24	Hiệt	頁	頻 額 領 題
25	Nhật	日	昨 時 明 曠
26	Kim	金	鏡 鎮 鍾 鑑
27	Nguyệt	月	膝 朕 朝 有
28	Sam	彡	形 影 彩 彤
29	Nạch	疒	痒 痛 瘦 病

30	Ấp	阝	耶 部 郎 都
31	Tẩu	走	超 赴 起 越
32	Xa	車	軌 輪 輕 轉
33	Môn	门	问 開 閑 阔
34	Tâm	心	悲 忘 想 恩
35	Vi	囗	國 園 圓 团
36	Lí	里	重 野 量 釐
37	Dương	羊	羔 美 群 義
38	Võng	罒	罷 罹 署 羅
39	Mịch	糸	繁 縻 素 絜
40	Điền	田	男 界 申 畏
41	Phiến	片	版 牒 牋 版

42	Cân	斤	斬 斯 新 斷
43	Nữ	女	妻 姿 委 婆
44	Thử	黍	黍 黎 黎 黍
45	Duật	聿	肆 肇 肅 聿
46	Nhĩ	耳	聰 聲 耶 聖
47	Lỗi	耒	耕 耨 耜 耙
48	Cốc	谷	谷 谿 浴 欲
49	Túc	足	路 躍 蹁 蹺
50	Ngư	魚	鮮 鯨 鯉 魴
51	Điểu	鳥	鳳 鳴 鳩 鴻
52	Nghiễm	鹿	麓 麋 麝 麗
53	Mã	馬	驅 驕 駿 駕

54	Thân	身	躬 躬 射 躯
55	Mục	目	瞻 睦 眼 看
56	Vũ	羽	翔 翠 翘 翻
57	Trùng	虫	虬 蚊 蝉 虹
58	Cung	弓	强 弥 張 弘
59	Sơn	山	峯 崐 岸 岳
60	Trúc	竹	篇 答 算 筵
61	Mễ	米	粗 粉 精 粮
62	Kiến	見	觀 规 親 覽
63	Dậu	酉	酒 酬 酷 配
64	Thực	食	飽 飾 飯 餘
65	Qua	戈	诚 成 武 機

66	Phong	風	風 諷 颯 飄
67	Quỷ	鬼	魂 魄 魏 魔
68	Cốt	骨	骸 體 骰 髓
69	Hắc	黑	黜 黔 默 黛
70	Xỉ	齒	齔 齠 齡 齒
71	Âm	音	音 韻 響 韶
72	Vi	韋	韓 韡 韍 韜
73	Thanh	青	青 靖 靚 靜
74	Chuy	隹	集 雉 雕 雍

II. SỰ BIẾN HÓA CỦA CÁC NÉT TRONG HÀNH THƯ

Nét và tên gọi	Ví dụ
1. *Nét ngang móc hướng xuống:* Nét có hướng chếch lên phía phải, móc hướng xuống. - Ấn đầu bút. - Chuyển bút về phía phải. - Dừng lại. - Thuận bút tạo móc câu.	下 玉 市 三 上 言
2. *Nét ngang móc hướng lên:* Nét có hướng chếch lên về phải, móc hướng lên không như mấu đòn gánh. - Ấn đầu bút. - Di chuyển về phía phải. - Dừng lại. - Thuận móc câu hướng lên.	生 士 寸 在 史 丰
3. *Nét sổ mũi nhọn:* Nét sổ mũi nhọn, như cây kim treo lơ lửng. - Ấn mạnh đầu bút. - Chuyển bút xuống dần nhẹ tay và hất mạnh.	中 中 斗 半 升 帝

4. *Nét sổ thẳng mũi tà*: Nét đi theo đường thẳng, mũi tà. - Ấn bút dừng một chút. - Chuyển bút theo chiều dọc. - Dừng bút quay lại chiều đã đi để tạo đầu tà.	卜 千 井 州 求 来
5. *Nét phẩy ngắn*: - Hạ bút dừng một chút tạo đầu nét. - Chuyển bút về trái, nhanh. - Dừng lại quay hướng bút về hướng đã đi tạo đuôi nét.	短 饭 很 住 铁 发
6. *Nét phẩy ngang*: - Hạ bút dừng tạo đầu nét. - Hất mạnh về trái tạo đuôi nét.	重 绍 兵 禾 乔 氏
7. *Nét phẩy chân móc lên*: Nét bút nghiêng về phải, chân có móc đá lên. - Hạ bút dừng để tạo đầu nét. - Hướng bút về trái. - Dừng lại. - Hất ngược bút lên tạo đuôi nét.	厂 衣 看 成 有 雄

8. *Nét sổ gãy hai khúc:* - Thuận bút hướng về phải và uốn gãy nét. - Hướng cong nét xuống tạo đường uốn cong. - Đi thế bút mạnh để tạo đuôi.	延 建 廷 迫 巡 廸
9. *Nét mác:* - Thuận bút kéo xuống chếch về phải. - Đè mạnh bút tạo chiều ngang đuôi của nét. - Bắt đầu nét mác có khác nhau tùy thuộc vào chữ.	大 奉 林 大 人 太
10. *Nét mác có mũi nhọn quay về hướng đã đi:* - Thuận bút theo chiều, vừa xuống vừa qua phải. - Dừng bút quay nhanh về hướng trái tạo đuôi của nét.	春 秦 李 政 朱 美
11. *Nét mác ngang:* - Hạ bút nhẹ tạo nhọn đầu nét. - Chuyển theo chiều ngang bên phải. - Ấn bút mạnh và hất nhanh, để tạo đuôi nét.	支 逢 之 足 近 远

12. Nét đá lên ngắn: - Hạ bút ấn xuống. - Hất mạnh nhẹ nâng bút lên tạo đuôi nét.	扛 玫 城 来 现 泥
13. Nét đá lên gãy: - Nhẹ tay viết nét phẩy. - Bẻ gãy nét, hướng về phía phải đá lên.	桂 秋 精 札 祥 耕
14. *Nét sổ đá lên:* - Ấn bút tạo đầu nét. - Chuyển bút hơi cong về phía phải. - Dừng bút. - Đá mạnh nét, tạo đuôi nét.	长 代 民 馆 良 锋
15. ***Điểm đá lên:*** - Thuận bút ấn và dừng. - Sau đó hất mạnh lên.	江 兴 心 火 秦 其
16. ***Điểm hướng về trái:*** - Thuận bút đưa về bên trái. - Ấn mạnh. - Hất lên tạo đuôi nét.	赤 小 变 京 悟 架
17. ***Điểm hướng về phải:*** - Thuận bút đưa xuống phải. - Từ nhẹ tay đến nặng tay. - Ấn mạnh bút hất mạnh tạo đuôi nét.	主 广 头 言 空 说

18. Hai điểm hai hướng: - Thuận bút về bên phải dừng lại. - Hướng về bên phải hất lên tạo nét thứ nhất. - Thuận bút dừng lại. - Hất mạnh về trái tạo đuôi nét.	前 半 羡 盖 尚 米
19. Nét ngang móc câu: - Ấn mạnh bút. - Chuyển bút qua phải. - Dừng bút nhẹ quay nhanh về trái tạo móc câu.	卖 正 宝 宋 旋 买
20. Sổ móc câu: - Thuận bút ấn mạnh tạo đầu nét. - Chuyển bút xuống thẳng. - Dừng lại, hất mạnh để tạo móc câu.	丁 付 则 扶 我 事
21. Nét móc câu nằm - Thuận bút đưa về phải. - Hơi mạnh tay khi sắp dứt. - Dừng lại, móc ngược lên tạo móc câu.	志 忠 息 必 思 怎

22. *Móc câu lưng cong*: - Thuận bút ấn để tạo đầu nét. - Chuyển bút xuống cong. - Nhẹ tay hất để tạo đuôi nét.	乎 行 御 事 测 宇
23. *Móc sổ*: - Thuận bút ấn mạnh tạo đầu nét. - Chuyển bút về phải, đi nghiêng. - Dừng bút nhẹ hất lên tạo đuôi móc.	成 我 栽 代 武 式
24. *Móc sổ gãy*: - Thuận bút ấn mạnh tạo đầu nét. - Chuyển bút xuống. - Uốn cong nét theo chiều ngang, hất mạnh lên tạo đuôi nét.	光 尧 先 竞 觉 尧
25. *Móc ngang gãy*: - Thuận bút chuyển về phía phải. - Uốn cong nét theo chiều thẳng đứng. - Dừng bút hất lên tạo móc câu.	司 月 周 用 风 同

26. *Móc ngang gãy ba đoạn:* - Thuận bút ấn tạo đầu nét. - Chuyển bút sang phải. - Uốn gãy nét chữ theo chiều trái, tiếp tục uốn cong. - Dừng và hất để tạo đuôi nét.	仍 乃 盈 奶 秀 扔
27. *Móc sổ gãy hai đoạn:* - Thuận bút dừng một chút tạo đầu nét. - Uốn hơi cong về trái. - Uốn đổi hướng về phải. - Tiếp tục uốn cong. - Dừng và hất mạnh tạo đuôi chữ.	马 亏 亏 鸟 与 写
28	陈 际 阿 邓 邹 部
29	风 飞 凰 咒 凯 凭

III. PHƯƠNG PHÁP VIẾT ĐÚNG VÀ ĐẸP

1. Giảm bớt nét

	Quy tắc	Ví dụ
1	*Nét ngang*: Các nét ngang trong các bộ được giảm bớt, tạo thành nét cong, thẳng ...	吉 [illegible] 靓 取
2	*Chuyển biến*: Giảm thiểu sự chuyển biến khi viết. Lưu ý bộ xước tạo thành đường cong, thay vì viết qua nhiều công đoạn như chữ chân.	速 遇 道 述
3	*Các điểm*: Bốn điểm hỏa được biến thành đường uốn lượn ...	然 照 点 康
4	*Nét phẩy*: Các nét phẩy đã được lược bỏ hoặc biến thành nét liên tục.	家 聚 狗 翔
5	*Nét phẩy gãy*: Nét phẩy gãy biến thành đường cong.	好 触 传 绝

4. Tăng cường các nét móc và liên kết các nét

1	*Tăng cường các nét móc:* Lưu ý các nét đều có thêm các móc. Khác chân thư, để liên kết các nét.	古 往 可 麦 祥 肯 君 秦
2	*Tăng cường liên kết các nét:* Lưu ý các nét liên kết, liên tục thuận theo theo thế bút để viết.	绿 尖 数 眼 楚 我 略 根 觉 朋 致 络

5. Phá vỡ quy tắc, cải biến để thuận nét bút

1	*Phá vỡ quy tắc:* Cách viết phóng túng khác với cách viết mạch lạc, quy tắc của chân thư.	吾 有 来 朱
2	*Mở rộng nét bút:* Các nét ngang khá dài, kể cả nét sổ, so với cách viết của chân thư.	先 生 衣 少

6. Một chữ nhiều cách viết, nhiều biến thể

1	*Một chữ nhiều cách viết:* Một chữ có nhiều cách viết khác nhau nhưng về hình thái người đọc vẫn nhận ra chữ cơ bản.	秋 秋 秋 秋 星 星 星 星

2	*Biến thể*: Tùy thuận nét chữ, một chữ có nhiều biến thể.	维 维 维 维 成 成 成 成 國 國 國 國

7. Tự nhiên theo hình chữ

1	*Hình chữ dài viết dài*: Lưu ý: các chữ có hình chữ dài viết dài, bề ngang hơi hẹp.	舟 了 身 耳 月 其 青 目
2	*Hình chữ nghiêng viết nghiêng*: Các chữ có xu thế hơi nghiêng và ngắn.	四 丙 血 也
3	*Hình chữ chéo viết chéo:* Hình chữ chạy theo hình bình hành nghiêng chéo.	戈 飞 气 史 夕 句 方 尹

8. Linh hoạt nhưng bình ổn. Bình ổn nhưng biến hóa

1	*Phải trái nghiêng, trên rộng dưới hẹp:* Viết hơi nghiêng về phải hay trái, tuy trên rộng ... Nhưng nhìn tổng quát chữ vẫn ở thế bình ổn.	维 好 海 粗
2	*Nghiêng về phải, trên rộng dưới hẹp:* Bộ thủ trái có xu thế nghiêng về phải nhưng nhìn tổng quát chữ vẫn ở thế bình ổn, vững vàng.	理 狂 村 蛇

3	*Trái rộng, phải hẹp, chân chữ bình ổn*: Bộ phận bên trái chiếm diện tích rộng, bên phải hẹp nhưng thế chữ, chân ngang bằng bình ổn.	献 融 影 歌 龄 翰 貌 锻
4	*Ba bộ kết hợp, mật độ chữ có thưa có dày:* Chữ có ba bộ phận, các nét được bố trí thưa, dày hợp lí.	缴 谢 懒 街
5	*Trên dưới kết hợp, trên rộng dưới hẹp*: Trên rộng dưới hẹp, nhưng thế chữ vẫn mạnh, không có cảm giác trên lấn dưới.	贾 堂 碧 贡
6	*Căng dãn đều đặn*: Phần chữ trên nhiều nét, căng. Phần chữ dưới ít nét dãn, nhưng vẫn đều đặn.	集 素 熟 禁
7	*Ngắn, dài, phải trái cân bằng:* Bên trái ngắn, bên phải dài nhưng tổng thể vẫn có sự cân bằng.	神 静 推 啼

9. Trong bình ổn có chứa cải cách, trong sự phức tạp có sự bình ổn

1	*Dưới hướng lên trên, trên hướng xuống và tăng cường nhượng bộ:* Nét trên hướng xuống, nét dưới hướng lên nhịp nhàng. Nhường hợp lí cho phần chữ chiếm vị trí.	牧 编 语 穗
		练 骑 规 鲤
2	*Nghiêng lệch nhưng bình ổn:* Các nét viết hơi nghiêng về trái hay phải nhưng vẫn cân đối và bình ổn.	纷 陵 栽 岐 岸 别 戟 衣
3	*Dài ngắn có thể vượt quy cách nhưng vẫn có sự cân đối ổn định:* Lưu ý độ dài ngắn tùy có vượt quy cách của chữ chân nhưng vẫn ổn định.	颂 嘉 游 引 曙 维 能 地 别 柳 郁 新

10. Dùng bút có phương pháp, dựa vào phương pháp để biến hóa

1	*Hẹp và nghiêng về bên phải:* Lưu ý các nét sổ có xu hướng ở về bên phải, theo chân thư nét sổ ở chính giữa.	中 来 华 年
2	*Điểm và nét phải hô ứng:* Các điểm và các nét liên tục với nhau, hô ứng với nhau tạo thành thể thống nhất.	以 如 法 求

3	*Nhỏ càng phải chặt:* Các chữ viết nhỏ, nét gắn bó chặt chẽ với nhau.	四 之 白 云
4	*Lưng hướng vào nhau hợp lí:* Các nét sổ song song, đối diện với nhau như lưng hướng vào nhau, hợp lí.	非 门 其 册
5	*Vận nét bút tròn trịa:* Lưu ý các nét cong tròn đều, tươi nhuận.	物 海 路 飘
6	*Theo đà bút:* Thuận theo thế bút đi từ nét này sang nét khác, liên tục một hơi.	井 能 登 杜
7	*Biến hóa hình thái:* Chữ biến hóa, bay bướm khác với chữ chân viết đúng quy cách.	州 超 李 影
8	*Nét cong liên tục (tương liên):* Các nét cong từ nét này sang nét khác được viết liên tục.	密 为 落 罢
9	*Thong thả phát triển nhưng rất tự nhiên:* Viết từ nét này sang nét khác, tuy thong thả nhưng vẫn linh hoạt và tự nhiên.	金 少 游 吴

Chương năm

NHỮNG MẨU CHUYỆN VỀ VĂN TỰ VÀ THƯ PHÁP

I. Câu thơ năm chữ của Vương Duy.
II. Cơn mưa hụt trong hai câu thơ của Đỗ Phủ.
III. Trăng, nước trong thơ Trương Nhược Hư.
IV. Tính cách con người qua hình thể chữ.
V. Thư pháp.
VI. Học thư pháp.
VII. Hình và thần trong thư pháp.
VIII. Thiền và thư pháp.
IX. Chữ người tử tù.

I. CÂU THƠ NĂM CHỮ CỦA VƯƠNG DUY (*)

Miêu tả cây phù dung bắt đầu nở hoa, Vương Duy viết:

木 末 芙 蓉 花

Với năm chữ trên, chưa cần hiểu nghĩa, người đọc vẫn hiểu được ít nhiều nội dung qua mặt chữ, hình ảnh chữ.

Chữ	Giải thích
木	*Mộc*: Cây, có cành.
末	*Mạt*: Ngọn cây. Cây có sự nẩy sinh, phát triển về phía trên.
芙	*Phù*: Cây phù dung. Trên đầu chữ xuất hiện bộ thảo, như lá. Phần dưới chữ là chữ phu (người đàn ông), con người như tham dự vào sự phát triển của cây.
蓉	*Dung*: Cây phù dung. Nhình tổng thể cảm giác như có sự nẩy nở, sum sê. Phần dưới chữ là dung, mặt người, có yếu tố khẩu 口, nói. Sự tham dự của con người sâu hơn, hòa nhập với sự phát triển của cây, hoa.
花	*Hoa*: Đóa hoa. Đóa hoa trọn vẹn. Phần dưới chữ là nhân, con người. Hai bộ phận dưới là chữ hóa, biến hóa. Con người tham dự vào sự biến hóa của cây, hoa.

(*) Viết lại theo Sđd

Năm chữ là những bức tranh nhỏ liên tiếp, người đọc thấy được sự phát triển của cây, hoa phù dung. Ý nghĩa tiềm ẩn trên mặt chữ cũng cho thấy sự tham dự của con người trong quá trình phát triển, biến hóa của cây phù dung bắt đầu nở hoa. Theo tư tưởng, ngày xưa, của Trung Quốc là vạn vật nhất thể, người và vạn vật là một thể. Con người hòa vào thiên nhiên, hòa hợp với thiên nhiên.

Vương Duy đã khai thác khả năng khêu gợi của chữ, hình ảnh của chữ, để thể hiện tầng lớp ý nghĩa, nội dung thơ. Có lẽ đây cũng là một nguyên nhân để cho rằng trong thơ của Vương Duy có họa. Chưa kể nếu các chữ của câu thơ được các nhà thư pháp viết thì bức tranh thơ lại càng thêm sinh động.

II. CƠN MƯA HỤT TRONG HAI CÂU THƠ CỦA ĐỖ PHỦ (*)

Miêu tả cơn mưa đến, Đỗ Phủ viết:

雷 霆 空 霹 靂
雲 雨 竟 虛 無

Lôi đình không tích lịch
Vân vũ cánh hư vô.

Muốn tìm hiểu ý nghĩa hai câu thơ này chúng ta lưu ý bộ hay từ căn (bộ *vũ* hay bộ *hỏa*) ở các chữ.

Các chữ: *Lôi*, *đình*, *tích*, *lịch*, *vân* đều có từ căn là *vũ* (mưa).

Mưa như ẩn trong sấm, chớp, tia chớp, trong tiếng sấm, trong mây. Cả bầu trời vần vũ báo hiệu cơn mưa đến. Cái người ta mong đợi là mưa (chữ thứ 2, câu 2) vũ 雨 . Nhưng tiếp sau chữ vũ, cuối câu thứ 2, là chữ vô có từ căn là *hỏa*, lửa nóng bức. Hóa ra là cơn mưa hụt, cơn mưa không đến, bị không khí nóng cuốn mất.

Các chữ có từ căn là *vũ*, được sắp xếp theo diễn tiến của cơn mưa hụt: Mây tụ, sấm sét tia chớp báo hiệu, cơn mưa bị lửa cuốn hút.

Hai câu thơ chắc không chỉ miêu tả cơn mưa hụt, còn thể hiện một cái gì ngột ngạt, oi nồng, một sự tha thiết chờ mong nhưng thất vọng. Một sự trống rỗng đến choáng ngợp.

III. TRĂNG, NƯỚC TRONG THƠ TRƯƠNG NHƯỢC HƯ (*)

春江潮水連海平
海上明月共潮生
艷艷隨波千萬里
何處春江無月明

Xuân giang triều thủy liên hải bình
Hải thượng minh nguyệt cộng triều sinh
Diễm diễm tùy ba thiên vạn lí
Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh.

Để tìm hiểu khổ thơ này, chúng ta lưu ý hai từ căn *thủy* và *nguyệt*.

Từ căn *thủy*, nước, xuất hiện 9 lần trên 28 chữ, nước mênh mông, sông xuân, biển. Từ căn *nguyệt*, mặt trăng, trăng sáng xuất hiện 2 lần. (chữ thứ 4 câu hai), (chữ thứ 2 câu cuối). Hai lần đi với chữ nhật, trăng sáng (chữ thứ 4 câu 2 và chữ cuối, câu cuối). Nói chung chỉ trăng sáng.

Từ căn *thủy* (nước) và *nguyệt* (trăng) đi chung với nhau ba lần (chữ thứ 3, câu 1; chữ thứ 6, câu 2; chữ thứ 3, câu 3).

(*) Viết lại theo Sđd.

Từ thống kê trên, cùng sự quan sát các chữ trên 4 dòng thơ đã thấy trăng, nước, trăng chiếu trên sông, trên biển, ở đâu cũng có trăng (trăng trên trời, trăng lấp loáng trên sông, trên biển).

Có học giả cho rằng: con sông tượng trưng cho không gian, thời gian, sự vĩnh hằng và trăng tượng trưng cho sự biến đổi thăng trầm, nhiệt tình cuộc sống. Hai hình ảnh tượng trưng vừa có sự đối lập vừa có sự tương hỗ cho nhau.

IV. TÍNH CÁCH CON NGƯỜI QUA HÌNH THỂ CHỮ

Theo các nhà nghiên cứu về tính danh học, chữ viết có 8 hình thể: béo, gầy; dài, ngắn; mạnh, yếu; rỗng và đầy. Qua mỗi hình thể của chữ có thể suy đoán ra tính cách của người viết chữ.

	Hình thể chữ	Tính cách
Béo	态 备 协 园 赐	Chậm chạp, bình ổn, thiếu linh động.
Gầy	匕 小 手 千 卜	Linh hoạt, nhạy bén nhưng nhút nhát, yếu đuối.
Dài	平 年 芥 早 中	Cầu tiến, chỉ biết tiến, ít khi biết lùi, thiếu kiên nhẫn.
Ngắn	生 女 土 工 田	Giàu nghị lực, thiếu hoạt bát trong giao tế.
Mạnh	备 兴 飞 成 武	Hiếu động, quyết đoán, xã giao giỏi, thích thay đổi.
Yếu	美 梦 花 苗 姿	Thiếu quyết đoán, nhu mì, dễ thụ động.

Rỗng	幽 已 门 口 空	Khó thích nghi với hoàn cảnh, thiếu hoài bão cao xa.
Đầy	国 室 风 凰 高	Trầm tĩnh, cần kiệm, dễ thích nghi với hoàn cảnh nhưng bảo thủ ngang bướng.

V. THƯ PHÁP

Ở Trung Quốc, thư pháp có tác dụng tôn thêm vẻ đẹp thị giác của những chữ viết ghi ý, đã trở thành một nghệ thuật lớn.

Thực hiện nghệ thuật này, mọi người Trung Quốc tìm thấy lại nhịp điệu cái chất người sâu lắng của họ và bước vào trong sự cảm thông với các yếu tố. Qua những nét biểu thị ý nghĩa họ cởi mở tất cả nỗi lòng. Những mối quan hệ tương phản hoặc cân bằng của chúng cho phép biểu hiện rất nhiều phương diện của sự nhạy cảm của họ: sức mạnh và sự dịu dàng, sức vươn lên và sự yên tĩnh, sức căng và sự hài hòa. Bằng cách thực hiện tính thống nhất của mỗi chữ và sự cân bằng giữa các chữ, nhà nghệ thuật viết chữ đạt đến sự thống nhất chính mình ngay trong khi diễn tả các sự vật. Nhịp điệu của những dáng dấp không nhớ có tự thuở nào và luôn luôn lặp lại, giống như trong một cuộc múa kiếm, được thực hiện theo đó những đường nét, những nét nhảy múa, đan chéo vào nhau, những nét lượn lờ hoặc cắm phập xuống, những nét có ý nghĩa và thêm những ý nghĩa khác nữa vào nghĩa đã được quy định của các chữ. Quả vậy, để cập đến thư pháp là phải nói đến nghĩa vì tính chất có dáng dấp và nhịp nhàng của nó không thể làm cho chúng ta quên rằng nó làm việc với những kí hiệu. Trong lúc viết cái được biểu đạt của một tác phẩm không bao giờ vắng mặt trong tinh thần của nhà nghệ thuật viết chữ. Bởi vậy việc chọn một tác phẩm không phải là vô tâm, ngẫu nhiên.

Những tác phẩm mà các nhà nghệ thuật viết chữ ưa thích hiển nhiên là thể loại thơ (câu thơ, bài thơ, thơ văn xuôi), khi tiếp cận một bài thơ, nhà nghệ thuật viết chữ không chỉ giới hạn ở việc sao chép giản đơn. Trong lúc viết, anh ta làm sống lại tất cả sự vận động có dáng dấp và sức mạnh tưởng tượng của các kí hiệu. Đối với anh ta, đó là một cách thâm nhập vào hiện thực phong phú của mỗi kí hiệu, là cách gắn bó mãnh liệt với nhịp điệu có tính chất thuần túy vật lí của bài thơ và cuối cùng là cách tái tạo bài thơ ... (*)

VI. HỌC THƯ PHÁP

Thư pháp chữ Hán là một nghệ thuật truyền thống của Trung Quốc. Trong lịch sử Trung Quốc có rất nhiều nhà thư pháp nổi tiếng. Cho đến nay còn lưu truyền rất nhiều câu chuyện cảm động về họ.

Trương Chi Thảo của thời Đông Hán viết chữ rất đẹp. Lúc đó giấy chưa được dùng phổ biến, luyện chữ chỉ có thể dùng hàng tơ lụa. Hàng tơ lụa mà nhà của Trương Chi Thảo dùng để may quần áo, thường để ông viết chữ, viết đến nỗi không còn cách nào viết được nữa, sau đó mới đem nhuộm rồi may quần áo. Gần nhà Trương Chi Thảo có một cái hồ. Ông thường dùng nước hồ mài mực, viết chữ xong thì rửa bút, rửa nghiên trong hồ. Tháng ngày lâu dần, nước hồ biến thành màu đen.

Vương Nghĩa Chi của thời Tấn triều, lúc trẻ rất thích chữ của Trương Chi Thảo. Ông nghe câu chuyện luyện chữ của Trương Chi Thảo, vô cùng cảm động. Ông quyết tâm học tập Trương Chi Thảo, nỗ lực luyện thư pháp. Ở phía đông thành Lâm Xuyên của tỉnh Giang Tây, có một ngọn núi Tân Thành, trên núi có cái vũng hình chữ nhật, truyền thuyết nói rằng đây

---

(*) Sdd.

là vũng mực mà khi Vương Nghĩa Chi luyện thư pháp dùng. Để học tốt thư pháp, Vương Nghĩa Chi lại du lịch các miền sơn xuyên nổi tiếng của Trung Quốc, nhìn thấy rất nhiều thư pháp phong cách khác nhau. Ông gian khổ luyện tập, tổng kết kinh nghiệm của tiền nhân, sáng tạo phong cách của riêng mình, trở thành nhà thư pháp nổi tiếng của Trung Quốc. Có một lần Trương Nghĩa Chi đi ra bên ngoài, nhìn thấy bà già đang bán quạt ở bên đường. Ông đứng đó nhìn một lúc lâu mà chẳng thấy ai đến mua. Vương Nghĩa Chi nói với bà già:

- Tôi viết vài chữ trên mỗi chiếc quạt cho bà, rồi bà nói là Vương Thạch Quân viết đó, mỗi chiếc quạt có thể bán được 100 đồng tiền.

Lúc đầu bà già không tin, nhưng đợi đến lúc Vương Nghĩa Chi viết chữ xong, chẳng mấy chốc quạt bán hết sạch.

Con trai của Vương Nghĩa Chi là Vương Hiến Chi, từ nhỏ đã quyết tâm học tập chữ của bố. Có một lần ông đưa cho Vương Nghĩa Chi xem một chữ đại 大 ông đã viết xong và nói:

- Bố ơi, con muốn viết chữ này, con viết như thế nào?

Vương Nghĩa Chi không nói câu nào, cầm lấy bút chấm một chấm ở dưới chữ 大 rồi liền bước đi. Như vậy chữ đại đã biến thành chữ thái 太. Vương Hiến Chi đem chữ này cho mẹ xem:

- Mẹ ơi! Mẹ xem cái chữ con viết đây có giống chữ của bố con viết không?

Người mẹ nhìn rồi nói với ông:

- Chỉ có cái chấm này là giống bố con viết!

Vương Hiến Chi nghe đoạn rất mắc cỡ, từ đó hạ quyết tâm cố gắng khổ luyện hơn nữa.

Có một lần Vương Hiến Chi hỏi bố, luyện chữ có bí quyết gì. Vương Nghĩa Chi suy nghĩ rồi nói:

- Có, có, đến trong vò nước mà tìm đi.

Vương Hiến Chi nghe vậy thắc mắc, suy nghĩ hồi lâu, bỗng nhiên hiểu ra, ông gánh đầy 18 vò nước trong nhà, quyết tâm dùng nước của 18 vò này để mài mực viết.

Lại mấy năm nữa trôi qua, số vò nước đều dùng hết, Vương Hiến Chi cũng đã luyện thành một tay thư pháp tài giỏi.

Ngày nay, ở Trung Quốc có rất nhiều thanh niên yêu thích thư pháp. Có những đứa trẻ từ hai ba tuổi đã bắt đầu luyện viết chữ. Đến bảy, tám tuổi là đã viết rất đẹp rồi. Ở Bắc Kinh, có một thanh niên là Lưu Kinh Sinh, hai tay của anh đều tàn phế, anh bèn dùng răng cắn quản bút luyện viết chữ. Lúc đầu mỗi khi viết một chữ đều phải tốn rất nhiều sức lực, thường cứ viết hai ba chữ là toát mồ hôi đầy người. Nhưng anh không sợ khó, hàng ngày kiên trì luyện tập, cuối cùng anh đã viết chữ rất đẹp. Trong một lần thi thư pháp, anh đã nhận được giải thưởng loại ưu tú nhất. (*)

VII. HÌNH VÀ THẦN TRONG THƯ PHÁP

Dùng hình để hiện ra cái thần, làm phong phú thần ở hình, hình thần đều đạt, là trình độ cao nhất trong thư họa ...

Nhà thư pháp lớn Vương Tăng Kiến, đời Nam Tề đã nói: *Đạo kì diệu của thư là ở chỗ thần thái trên hết, thứ đến hình chất, đạt được cả hai là kế tục được cổ nhân.*

Thần thái chủ yếu là tinh thần, hình chất là chỉ ngoại hình. Thần thái phải thông qua hình chất đạt định mới biểu hiện ra, hình chất phải nổi được thần thái mới có sức sống.

Thư họa mà hình chất có kém đôi chút nhưng có thần thái thì có thể gọi là tác phẩm nghệ thuật. Như họa mà hình chất được nhưng không có thần thái thì không thể coi là tác phẩm nghệ thuật. Đối với tác giả, thì trường hợp thứ nhất là nhà thư họa, trường hợp thứ hai là thợ viết chữ. Nhưng muốn đạt đến siêu thần nhập hóa thì phải đạt cả hình và thần. Nghệ thuật thư họa mà đạt cả hình lẫn thần đều là nhà thư họa mà cái tâm

---

(*) Văn phạm Hán Ngữ hiện đại, NXB Trẻ -1997.

hiện ra ở tay. Ở đây, hình và thần, tâm và tay hòa quyện vào nhau một cách hữu cơ như thiên y, không một kẽ hở.

Quan niệm hình và thần trong lãnh vực thư họa do đâu mà có? Ngày nay, nhiều học giả cho rằng nó bắt nguồn trực tiếp từ Chu Dịch.

Chu Dịch rất nhiều lần bàn về thần, tập trung nhiều nhất trong trứ tác của Chu Tử thời Tiên Tần. Quái Quán của Chu Dịch viết : *Quan thiên chi thần đạo, nhu tứ thời bất tấm, thánh nhân dĩ thần đạo thiết giáo, nhi thiên đạo phục hĩ*. (Xem đạo trời thần diệu, bốn mùa vận hành không suy suyển. Thánh nhân lấy đạo thần diệu mà giáo hóa. Thiên hạ đều phục).

Trải qua một thời kì dài, khái niệm *thần* trong Chu Dịch mới vận dụng vào lãnh vực thư họa.

Hoài Nam tử, sách thời Tây Hán, ghi chép sớm nhất về quan niệm hình, thần. Hoài Nam tử xem con người là khách thể trong sáng tác hội họa, họa sĩ khi vẽ chân dung cho người ta phải thể hiện được tinh thần, khí phách của người được vẽ. Do vậy Hoài Nam tử có thuyết *thần quý ở hình* nghĩa là *thần là chính, thần theo hình thì lợi; bị hình chế ngự, thần theo hình thì hại. Như họa Tây Thi đẹp đấy nhưng không thích, vẽ mắt Mạnh Bí to đấy nhưng không làm người ta nể sợ, hình mà như vậy thì bỏ đi.*

Cố Khải Chi có lẽ được gợi ý từ điểm này, nên sau một thời gian dài qua thực tiễn sáng tác đã tìm ra thuật *truyền thần*. Ông có câu nói nổi tiếng : *Truyền thần nằm trong sự bế tắc*. Họa sĩ Tôn Bỉnh và Vương Vi, đời Nam Triều, được gợi ý từ lối truyền thần của Cố Khải Chi đã sáng tạo ra bí quyết truyền thần tranh sơn thủy, đó là *cái thần của sơn thủy* trong *thế tự nhiên*.Vương Vi nói: *Hội họa chẳng qua là cái thế*. Tôn Bỉnh thì nói: *Từ chỗ cảm được cái thần mà vẽ nên cái thế của sơn thủy, qua đó hiểu được tác dụng của sự năng động của chủ thể họa sĩ trong thần*.Tôn Bỉnh còn nói: *Thánh hiền tỏa sáng muôn đời, muôn ngàn niềm vui tỏa sáng trong thần tư*. Ông cho rằng *thần tư là ý thức thẩm mĩ của người sáng tạo*.

Điều đáng nói, thư họa có thần hay không có thần, điều mấu chốt là chữ *ý*. Tông Kí, học trò của nhà đại thư pháp Chung Dao, đời Ngụy, thường thích viết kiểu chữ nét ngang, sổ gần giống nhau, trên dưới vuông vức tề chỉnh, sau trước chữ nào cũng như chữ nào. Kiểu chữ này có hình chất nhưng thiếu thần thái nên bị Chung Dao quở trách dữ dội, đến nỗi Tông Kí ba năm không dám gặp mặt thầy. Sau đó ông ra sức luyện ý và sau một thời gian miệt mài rèn luyện ông đã trở thành nhà thư pháp. Nghĩa là quan sát phép tắc thần diệu của trời, lấy đó để giáo hóa, để thuận ứng với tự nhiên, khiến thiên hạ tự nhiên đem lòng kính phục.

Trong Chu Dịch, *đạo* phần lớn chỉ quy luật biến hóa của tự nhiên, đạo mà nhìn thấy được thì là *thần*, có nghĩa là thần diệu không lường được. Vì vậy, *Hệ từ,* Chu Dịch có lối nói: *Âm dương bất trắc chi vị thần* (Âm dương không thể đoán trước được là thần).

Tuy rằng đây là chỉ sự biến hóa khôn lường của khí âm dương, nhưng nói rộng ra, khi sự vận động nội bộ sự vật khách quan và các sự vật ảnh hưởng lẫn nhau mà phát sinh biến hóa mà khó tìm ra cái lẽ tinh vi, ảo diệu một cách trực tiếp thì các nhà triết học đều khái quát về thần. Đúng như Đổng Trọng Thư nói: *Nghi do thần,* lí lẽ này quả là vi diệu.

Chu Dịch nói về thần, còn một điểm rất đáng ca ngợi: nói đến thần mà chủ thể là con người, những nghĩa lí tinh vi, ảo diệu của sự vật khách quan mà con người có thể nhận thức và nắm vững, người nào có năng lực nhận thức siêu phàm như vậy thì gọi là *thần*. Chu Dịch, Hệ từ viết: *Tri kỉ kì thần hồ, kỉ giả, động chi vi, cát chi tiên hiến giả.* Nghĩa là, một người khi nghiên cứu bất cứ một sự vật khách quan nào điều đáng quý nhất là người ấy nhìn ra những dấu vết biến hóa mà người khác bỏ qua, hoặc không nhìn ra, hoặc nhìn thấy một số triệu chứng khi còn bé nhỏ thì gọi là biết như thần.

Chu Dịch, Hệ từ còn cho rằng: *Thánh nhân không phải là người tri kỉ nói chung, mà nghiên cứu cực sâu, sâu đến tột bậc thì thông hiểu cái chí của thiên hạ.* Duy kỉ thì có thể làm việc

lớn trong thiên hạ. Duy vật thì không gấp mà nhanh, không đi mà đến. Đây cũng là nói thánh nhân biết vận dụng Kinh Dịch, để nghiên cứu sự vật, do vậy xử sự tài tình kì lạ, thấy không nhanh vậy mà nhanh, thấy không thể làm vậy mà làm được.

Nhà đại thư pháp Âu Dương Tuần, đời Tống, cũng rất chú trọng *bút ý*. Trong bút quyết ông nhấn mạnh: *ý hiện ra trước bút, văn chạy theo ý nghĩ.*

Tất nhiên, trong khi chú trọng bút ý, thần thái cũng cần chú ý hình thể của bút mực, nếu không khó mà thể hiện bộ mặt tinh thần của thư pháp. Phải có đủ hình, thần mới vươn đến cái ảo diệu ...

Qua những điều trên, ta thấy cơ sở triết học của nghệ thuật thư họa là khái niệm *thần* trong Chu Dịch. Thực ra khái niệm *thần* trong Chu Dịch không phải nói về cái đẹp trong nghệ thuật thư pháp, nhưng bản thân nó có điểm tương đồng với sáng tạo nghệ thuật thư họa. Chính vì vậy, các nhà phê bình nghệ thuật Trung Quốc cổ đại đã lấy *thần* làm tiêu chuẩn thẩm mĩ để khẳng định tác phẩm có đạt được trình độ cao hay không.

Thí dụ: Trương Hoài Quán, đời Đường, bình phẩm về thư họa, ông cho rằng: So sánh sự hơn kém giữa ưu liệt có thể chia làm ba loại: *thần, diệu, năng*. Được xem là *thần phẩm* (tác phẩm có thần) như *chữ của Vương Hi Chi mang đặc trưng thiên biến vạn hóa, đạt tới công phu như thần, tự phát linh mà không phải tạo hóa, không chiếm đỉnh cao sao được.*

Đặc biệt là *Cáo thệ* của Vương Hi Chi và *Hoành Đình* là hai danh tích mà nghệ thuật thư pháp ở trình độ cao đạt được cả hình lẫn thần: *cốt phong, nhục thuận, nhập diệu thông linh.* (Chữ viết xương cốt khỏe khoắn, da thịt mịn màng, đạt đến mức kì diệu thông linh).

Vương Thế Trinh, đời Minh, nói: *Phú họa chế vi thần, nhi năng sự tận lữ* (họa mà trình độ thần là tuyệt đỉnh của tài năng)...

Từ những dẫn chứng trên, khái niệm *thần* trong Chu Dịch đã có những đóng góp to lớn cho nghệ thuật thư họa...

VIII. THIỀN VÀ THƯ PHÁP

Khi người ta bước chân đến đền Okabu ở Kyoto sẽ nhìn thấy trên cổng đền bằng gỗ có chạm mấy chữ "Đệ nhất đế". Chữ chạm to lớn dị thường, và những ai thích chữ đẹp đều luôn luôn chiêm ngưỡng như là một kiệt tác. Chữ này do Kosen viết hai trăm năm trước.

Kosen viết trên giấy và người thợ chạm theo đó mà chạm lớn hơn vào gỗ. Trong lúc Kosen phác họa trên giấy chú đệ tử nhỏ can đảm của Kosen đã mài mực cho Kosen đến mấy bình để viết cho đẹp mới thôi. Chú luôn mồm phê bình tác phẩm của thầy. Chú nói với Kosen sau lần cố gắng thứ nhất của ông:

- Cái đó không đẹp.
- Cái này thế nào? Kosen hỏi:
- Tệ, xấu hơn cái trước. Chú đáp.

Kosen kiên nhẫn viết từ tấm này sang tấm khác đến tám mươi bốn tấm "Đệ nhất đế" chồng lên nhau thành đống, vẫn không thấy chú học trò mình đồng ý.

Rồi chú bé bước ra ngoài. Kosen nghĩ: "Bây giờ là lúc ta tránh được con mắt sắc bén của nó và Kosen viết nhanh với cái tâm không lo lắng: "Đệ nhất đế".

Chú bé từ ngoài bước vào reo lên:

- Một kiệt tác.

IX. CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Trong *Chữ người tử tù*, trong tác phẩm *Vang bóng một thời*, nhà văn Nguyễn Tuân đã khắc họa thành công nhân vật Huấn Cao.

Huấn Cao không chỉ là một người chọc trời khuấy nước, nghĩa khí, khinh bạc còn là một người viết chữ đẹp lắm, vuông lắm. Tính ông vốn khoảnh, trừ chỗ tri kỉ, ông ít chịu cho chữ. Có chữ ông Huấn mà cho là có một báu vật trên đời.

Sau đây là đoạn văn trích về nhân vật Huấn Cao nói với thầy thơ lại, người tin cậy của viên quản ngục, và cảnh cho chữ ở trong ngục thất:

Ông Huấn Cao lặng nghĩ một lát rồi mỉm cười: *Về bảo với chủ ngươi, tối nay, lúc nào lính canh về trại nghỉ, thì đem lụa, mực, bút và cả một bó đuốc xuống đây ta cho chữ. Chữ thì quý thực. Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà gò mình viết câu đối bao giờ. Đời ta cũng mới viết có hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân của ta mà thôi. Ta cảm cái tấm lòng biết nhìn liên tài của các nhà ngươi. Nào ta có biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đi phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ.*

Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vẳng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy màng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.

Trong một không khí khói tỏa như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyện vẹn lần hồ. Khói bốc tỏa cay mắt, làm họ dụi mắt lịa lịa.

Một người tù, cổ đeo gông, chân vướng xiềng đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò, thì run run bưng chậu mực. Thay bút con, để xong lạc khoản ông Huấn Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy và đĩnh đạc bảo:

Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng với những nét chữ vuông tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thoi mực, thầy mua ở đâu mà tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?... Tôi bảo thực đấy, thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, thầy hãy thoát cái nghề này đi đã, rồi nghĩ đến

chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững rồi cũng đến nhem nhuốc mất cả đời lương thiện đi.

Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo.

Ba người nhìn bức châm, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: *"Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"*.

Chương sáu

TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT THƯ PHÁP

TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT THƯ PHÁP

I. ĐỀ TÀI VÀ PHƯƠNG THỨC THỂ HIỆN

Qua các tác phẩm thư pháp, chúng ta thường thấy các đề tài mà các nhà thư pháp ưa thích, quan tâm và các phương thức thể hiện như sau:

- Một chữ, viết tên con vật linh thiêng, tượng trưng cho sự biến hóa, ví dụ con rồng (long). Chữ được đóng khung trang trọng.

- Hai hoặc ba chữ, viết lên quan niệm, thái độ, tấm lòng trước cuộc sống, ví dụ lòng trung với nước (Trung quốc tâm). Các chữ được đóng khung trang trọng.

- Một câu, thể hiện sự cảm xúc trước thời gian, thiên nhiên, ví dụ : Mùa xuân. Chữ viết theo chiều ngang, đóng khung.

- Hai câu, dưới dạng câu đối, nói về sự biến đổi của thiên nhiên; nước sông Hoàng Hà..., hoa mùa hạ. Hai câu viết theo chiều dọc, như hai câu đối.

- Đề tài các nhà thư pháp ưa thích là thơ Đường. Có thể viết theo chiều ngang từ trái sang phải, hoặc đọc từ phải sang trái, có khi từ trên xuống từ phải qua trái.

Cách trình bày tác phẩm cũng rất đa dạng, ngoài những cách đã nói trên, nhà thư pháp còn trình bày bài thơ trong một hình tròn, theo hình rẽ quạt...

Chữ, ý nghĩa và cách trình bày đã tạo nên cái đẹp hài hòa giữa nội dung và hình thức của một tác phẩm nghệ thuật thư pháp. Phần này giúp các bạn tiếp xúc với nhiều phong cách viết chữ của nhiều nhà thư pháp để có thể học tập và rèn luyện.



Trình bày 3 chữ



Trình bày 1 chữ

敢遣春温上笔端



Trình bày theo chiều ngang

剑民

癸酉春

Trình bày theo chiều ngang

華夏萬年惟四化

癸亥初夏於羊城

黄河千載見清流

冼剑民鋼筆書

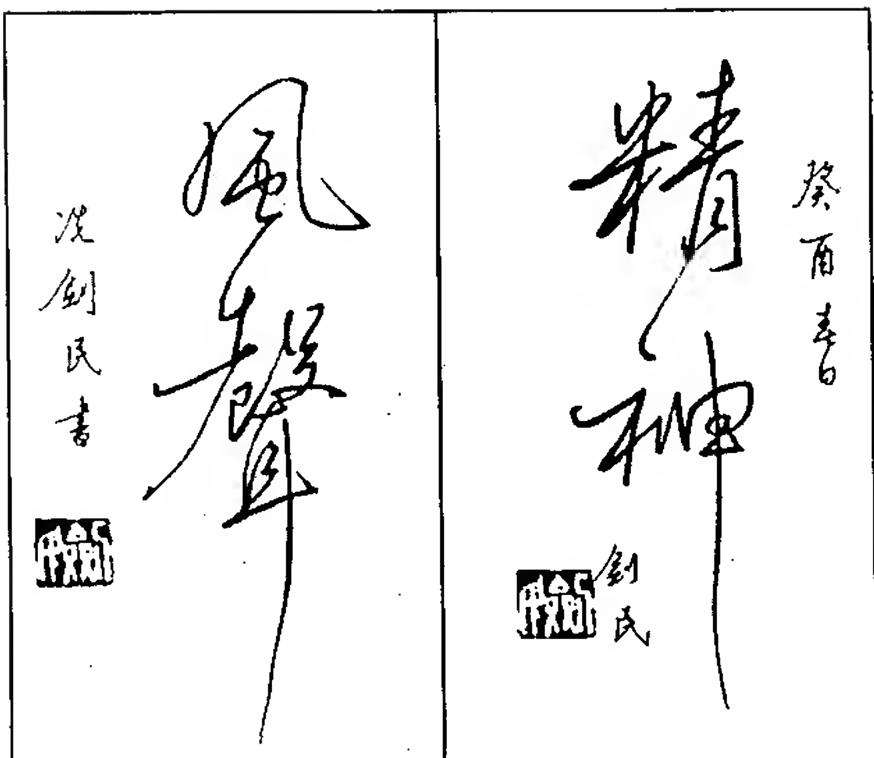


Trình bày song song theo chiều dọc

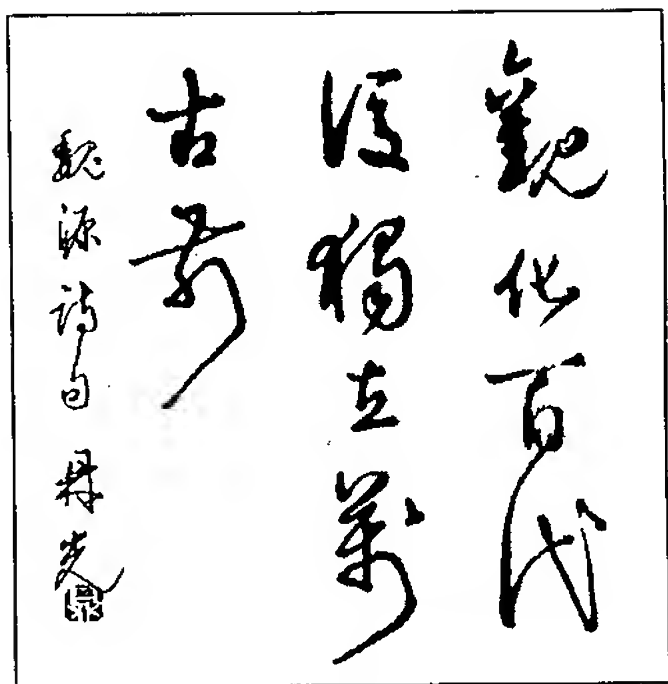
苍龙日暮还行雨

老树春深更著花

Trình bày 2 câu song song từ phải sang trái



Trình bày theo chiều dọc



Trình bày theo chiều dọc từ phải sang trái

江南春绝句　杜牧

千里莺啼绿映红，水村山郭
酒旗風，南朝四百八十寺，多
少楼台煙雨中

癸酉年春　况剑民书 

Trình bày bài thơ theo chiều ngang từ trái sang phải

少陵詩摩詰畫左傳文馬遷
史薛濤牋右軍帖南華經相
如賦屈子離騷收古今絕藝
置我山窗

洗劍氏書於穗

Trình bày bài thơ theo chiều dọc từ trái sang phải

滄海日赤城霞峨嵋雪巫峽
雲洞庭月彭蠡煙瀟湘雨武
夷峰廬山瀑布合宇宙奇觀
繪吾齋壁
鄧石如聯癸酉夏

Trình bày bài thơ theo chiều dọc từ phải sang trái

清明时节雨纷纷路上行
人欲断魂借问酒家何
处有牧童遥指杏花村
杜牧清明 洗剑民书



Trình bày bài thơ theo chiều dọc từ phải sang trái

南園春半踏青时
風和聞馬嘶青
梅如豆柳如眉
日長蝴蝶飛花
露重草烟低人家
簾幕垂秋千
慵困解羅衣畫
梁雙燕棲
歐陽修詞 阮郎歸
梁鼎光鋼筆書

Trình bày bài thơ theo chiều dọc từ phải sang trái

玉露凋傷楓樹林巫山巫峽氣蕭森江
間波浪兼天湧塞上風雲接地陰叢菊
兩開他日淚孤舟一繫故園心寒衣處處催
刀尺白帝城高急暮砧

杜甫詩 彭光

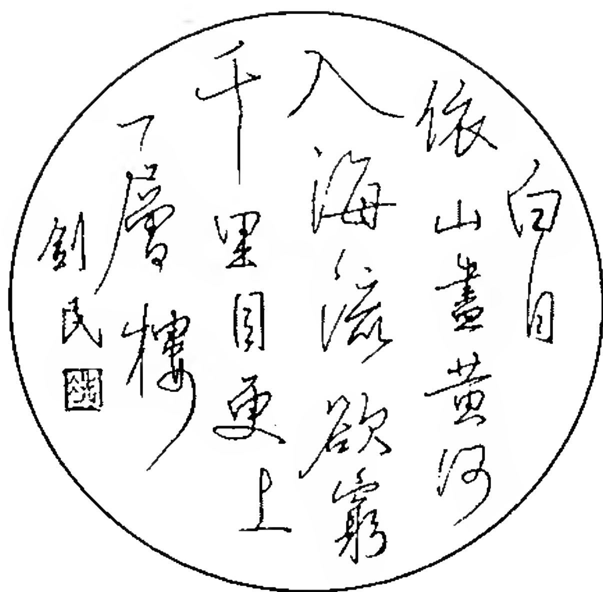
Trình bày bài thơ theo chiều dọc từ phải sang trái

慈母手中
線遊子身
上衣臨行
密密縫意
恐遲遲歸
誰言寸草
心報得三
春暉

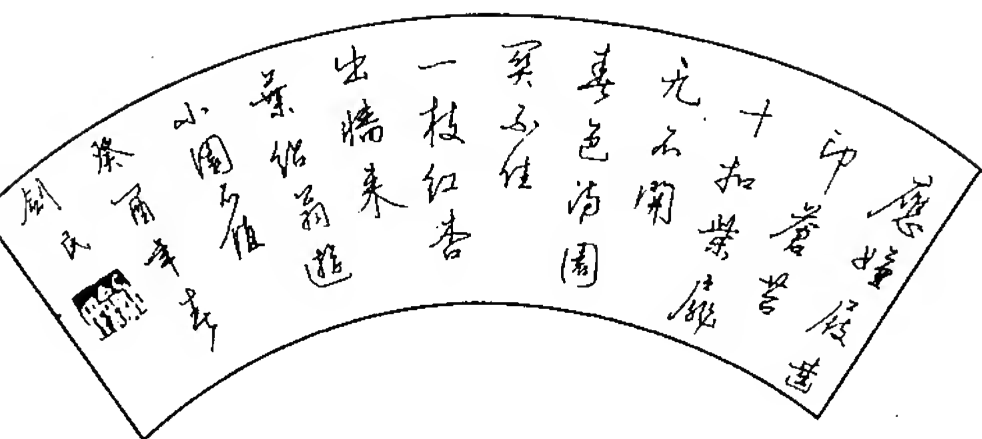
孟郊游子吟
洸劍民書




Trình bày bài thơ theo chiều dọc từ phải sang trái



Trình bày bài thơ trong vòng tròn từ phải sang trái



Trình bày theo hình quạt từ phải sang trái

II. BÁCH THỂ THIÊN TỰ VĂN
THẾ GIỚI NGHỆ THUẬT THƯ PHÁP

Phần này có trên một ngàn chữ (1.040) và có trên một trăm thể (130). Mỗi thể có 8 chữ, với nội dung mục đích giáo hóa con người.

Trang đầu sách là Bát quái, Hà đồ, Lạc thư và Cửu trù. Theo các nhà thư pháp đây là những chữ đầu tiên của Trung Quốc, đồng thời là những chữ tồn tại lâu đời nhất (vạn thế văn tự).

Các thể chữ được các nhà thư pháp mô phỏng:

1. Các hiện tượng tự nhiên: sao, mây, cầu vồng, sóng, dòng nước...

2. Các loài vật: rồng, phụng, lân, rùa, móng cọp, đuôi con vật giống cáo, con chuột, chân con muỗi, dấu chân chim...

3. Cây cỏ, hoa lá: lan, mai, hoa sen, ngó sen, trúc, cỏ linh chi, cây lau, hoa lau, bông lúa...

4. Các vật dụng: đỉnh, chung, ngọn giáo, mũi tên, cây kim, dải mũ, cây trâm...

Nói chung, với trên một ngàn chữ, trăm thể chữ là một thế giới thu nhỏ, mỗi thể chữ là một công trình nghệ thuật của các nhà thư pháp. Đặc biệt qua các thể chữ với trên một ngàn chữ, chúng ta thấy được tâm hồn rộng mở, yêu cuộc sống của những người sáng tạo ra nó.

Mục lục

Chương ba

PHƯƠNG PHÁP VIẾT CHÂN THƯ

Chương bốn

PHƯƠNG PHÁP VIẾT HÀNH THƯ

Chương năm

NHỮNG MẨU CHUYỆN VỀ VĂN TỰ VÀ THƯ PHÁP



NGHỆ THUẬT VIẾT CHỮ TRUNG QUỐC BẰNG BÚT SẮT

ĐÔNG A SÁNG

ꕥ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VĂN NGỢI

Biên tập :

NGUYỄN TRƯỜNG

Trrình bày bìa :

HUỲNH PHI HẢI

ꕥ

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm. In tại Công ty cổ phần In Bến Tre.
Giấy phép số 230/97 do CXB Cục Xuất Bản cấp ngày : 28/ 01/2002.
In xong và nộp lưu chiểu quí 1/2002.



Nghệ thuật VIẾT CHỮ TRUNG QUỐC BẰNG bút sắt



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH THÀNH NGHĨA
288B AN DƯƠNG VƯƠNG, Q.5, TP.HCM   ĐT/FAX: 8392516
thanhnghia@cinet.vnnews
PHÁT HÀNH TOÀN QUỐC
GIÁ : 22.000đ